

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương thực hiện
03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng
4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 về sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022
của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;

Căn cứ Công văn số 8542/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 10 năm 2023 của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước
năm 2024;

Xét Tờ trình số 10090/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung
ương để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn
tỉnh Nghệ An, như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 442.729 triệu
đồng. Trong đó:

a) Vốn trong nước: 345.905 triệu đồng (Ba trăm bốn mươi lăm tỷ, chín
trăm lẻ năm triệu đồng);

b) Vốn nước ngoài: 96.824 triệu đồng (Chín mươi sáu tỷ, tám trăm hai
mươi tư triệu đồng).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 799.147 triệu đồng (*Bảy trăm chín mươi chín tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu đồng*). Trong đó:

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 40.622,5 triệu đồng;

b) Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 45.357,6 triệu đồng;

c) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực dân tộc: 451.837,5 triệu đồng;

d) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 185.981,4 triệu đồng;

e) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 21.698 triệu đồng;

g) Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 29.660 triệu đồng;

h) Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 23.990 triệu đồng;

3. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 247.343 triệu đồng (*Hai trăm bốn mươi bảy tỷ, ba trăm bốn mươi ba triệu đồng*). Trong đó:

a) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo: 212.948 triệu đồng;

b) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 34.395 triệu đồng, bao gồm: Tiểu dự án 1 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 34.395 triệu đồng.

(chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Sau khi Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương quyết định và thông báo chính thức, trường hợp có thay đổi nội dung đầu tư, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động điều chỉnh kế hoạch đảm bảo đúng quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế; Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT 

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

**PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
***	TỔNG TOÀN TỈNH	442.729,000	
(A)	VỐN TRONG NƯỚC	345.905,000	
a)	TỔNG CÁC HUYỆN	335.500,000	
A	HUYỆN QUẾ PHONG	9.639,263	
I	Xã Mường Nọc	9.639,263	
1	Phòng đa chức năng Trường Tiểu học Mường Nọc	120,000	
2	Công trình phụ trợ Sân vận động xã Mường Nọc	290,000	
3	Thủy lợi Ná Chảo - Ná Khắc bản Thanh Phong 1, xã Mường Nọc	246,263	
4	Đường giao thông nông thôn bản Phong Quang, Mường Nọc, huyện Quế Phong	800,000	
5	Thủy lợi nội đồng Ná Ênh - Ná Hin, Ná Tọc xã Mường Nọc	883,000	
6	Xây dựng mới nhà học Trường mầm non Mường Nọc, huyện Quế Phong	3.300,000	
7	Xây dựng mới nhà học Trường Tiểu học Mường Nọc, huyện Quế Phong	2.200,000	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên bản Thanh Phong 1 - Thanh Phong 2, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	300,000	
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Trông Bành, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	1.500,000	
B	HUYỆN QUỲ CHÂU	275,791	
I	Xã Châu Tiến	275,791	
1	Nhà văn hoá cộng đồng bản Lầu, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu	275,791	
C	THỊ XÃ THÁI HOÀ	1.987,324	
I	Xã Tây Hiếu	350,000	
1	Xây dựng tuyến mương thoát nước khu dân cư xóm Hưng Tây, xã Tây Hiếu	350,000	
II	Xã Nghĩa Thuận	397,000	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ QL48 đến đường xóm 3, xã Nghĩa Thuận	217,000	
2	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường từ trường THCS vào xóm 7, xã Nghĩa Thuận	180,000	
III	Xã Đông Hiếu	359,199	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ xóm Xuân Hải đi xóm Đông Mỹ, xã Đông Hiếu, thị xã Thái Hòa	217,000	
2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ xóm Đông Hồng đi xóm Xuân Hải, xã Đông Hiếu - Đoạn từ QL48 đến đường đi trung tâm xã Nghĩa Hòa	142,199	
IV	Xã Nghĩa Mỹ	531,125	
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông liên xóm, xã Nghĩa Mỹ	314,125	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn nối QL48 với đường mòn Hồ Chí Minh đoạn qua xóm Xuân Yên, xã Nghĩa Mỹ, thị xã Thái Hòa	217,000	
V	Xã Nghĩa Tiến	350,000	
1	Đường từ cây đa làng Bồi đi giếng Đon, xóm Hoà Long, xã Nghĩa Tiến	350,000	
D	THỊ XÃ HOÀNG MAI	5.781,684	
I	Xã Quỳnh Vinh	1.445,421	
1	Đường giao thông xã Quỳnh Vinh nối QL48D đến đường vào Nhà máy xi măng Hoàng Mai	461,611	
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh tưới từ đồng Kê Trầu đến thôn 11, xã Quỳnh Vinh	983,810	
II	Xã Quỳnh Liên	1.445,421	
1	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở xã Quỳnh Liên	1.445,421	
III	Xã Quỳnh Trang	1.445,421	
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh chính Khe Hà thôn 10 đi thôn 2, xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	1.445,421	
IV	Xã Quỳnh Lộc	1.445,421	
1	Xây dựng cầu Róc Róc thôn 8, xã Quỳnh Lộc	1.445,421	
E	HUYỆN YÊN THÀNH	25.034,940	
I	Xã Đại Thành	2.022,421	
1	Nâng cấp đường giao thông tuyến Mỹ - Đại đoạn qua xã Đại Thành, huyện Yên Thành	2.022,421	
II	Xã Bảo Thành	217,000	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn từ QL7A đi nhà thờ Thịnh Đức, đường Sơn Mỹ, xã Bảo Thành	217,000	
III	Xã Bắc Thành	482,394	
1	Nhà bếp Trường Mầm non Bắc Thành, xã Bắc Thành, huyện Yên Thành	217,000	
2	Nâng cấp sân Trường Mầm non xã Bắc Thành	265,394	
IV	Xã Nam Thành	217,000	
1	Nâng cấp, cải tạo nhà học 2 tầng và hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Nam Thành, huyện Yên Thành	217,000	
V	Xã Liên Thành	217,000	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn trục chính của xã đoạn từ tỉnh lộ 538D đi cống 7 cửa, xã Liên Thành, huyện Yên Thành	217,000	
VI	Xã Đồng Thành	217,000	
1	Đường giao thông nông thôn trục chính của xã từ QL48E đi tỉnh lộ 538, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	217,000	
VII	Xã Tân Thành	1.469,710	
1	Xây dựng nhà ăn, cổng, tường rào, và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Tân Thành	1.469,710	
VIII	Xã Hùng Thành	2.022,421	
1	Tuyến đường giao thông nông thôn từ tỉnh lộ 538 đến dốc Hùng Gụ, xã Hùng Thành, huyện Yên Thành	2.022,421	
IX	Xã Thọ Thành	1.169,710	
1	Trạm Y tế xã Thọ Thành	1.169,710	
X	Xã Tiến Thành	1.169,710	
1	Tuyến đường xóm Cầu Máng đi dốc Hòn Sung xóm Tân Yên B, xã Tiến Thành, huyện Yên Thành	1.169,710	
XI	Xã Viên Thành	2.022,421	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Dự án Xây dựng nhà học 02 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Viên Thành	2.022,421	
XII	Xã Mỹ Thành	2.022,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 20 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành	2.022,421	
XIII	Xã Phúc Thành	538,108	
1	Nâng cấp tuyến đường từ tràn Bình Nguyên đi tỉnh lộ 358 kéo dài	217,000	
2	Đường giao thông nông thôn trục chính của xã, đoạn qua giáo xứ Diệu Phúc, xã Phúc Thành	321,108	
XIV	Xã Vĩnh Thành	217,000	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng và một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Vĩnh Thành, huyện Yên Thành	217,000	
XV	Xã Văn Thành	217,000	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn liên xã từ xóm Văn Mỹ, xã Văn Thành đi xóm Đồng Vàng, xã Hoa Thành, huyện Yên Thành	217,000	
XVI	Xã Nhân Thành	482,394	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng và 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nhân Thành	217,000	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới N84T2 xã Nhân Thành, huyện Yên Thành	265,394	
XVII	Xã Hoa Thành	1.119,710	
1	Xây dựng nhà học 04 phòng và nhà đa chức năng Trường Tiểu học Hoa Thành	1.119,710	
XVIII	Xã Tăng Thành	209,650	
1	Nâng cấp, cải tạo mương tưới, tiêu tràn xã lũ đập Bàu, xã Tăng Thành	209,650	
XIX	Xã Lý Thành	1.665,025	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và mương thoát nước đoạn Nam - Lý - Minh do xã Lý Thành quản lý dự án	1.255,611	
2	Cải tạo, nâng cấp nhà học 4 phòng, 2 nhà vệ sinh Trường Tiểu học xã Lý Thành	409,414	
XX	Xã Kim Thành	217,000	
1	Sửa chữa, nâng cấp Trường Mầm non xã Kim Thành, huyện Yên Thành	217,000	
XXI	Xã Công Thành	217,000	
1	Xây dựng nhà ăn bán trú, cổng tường rào và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Công Thành, huyện Yên Thành	217,000	
XXII	Xã Xuân Thành	217,000	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng, mở rộng khuôn viên và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Xuân Thành, huyện Yên Thành	217,000	
XXIII	Xã Thịnh Thành	2.022,421	
1	Xây dựng chợ Thịnh, xã Thịnh Thành, huyện Yên Thành	2.022,421	
XXIV	Xã Lãng Thành	60,449	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ bưu điện đi cầu Bàu Dài, xã Lãng Thành	60,449	
XXV	Xã Hồng Thành	1.169,710	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông xóm Đông Yên, xã Hồng Thành đi xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu	1.169,710	
XXVI	Xã Tây Thành	217,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 48E đi lò giết mổ gia súc tập trung xã Tây Thành, huyện Yên Thành	217,000	
XXVII	Xã Hợp Thành	217,000	
1	Mương dẫn nước từ kênh N8 về xóm Vĩnh Hòa, xã Hợp Thành	217,000	
XXVIII	Xã Sơn Thành	325,844	
1	Đường giao thông nông thôn nội đồng đường từ đồng Bãi Trại xóm 1, 2 đi nghĩa trang xã Sơn Thành	325,844	
XXIX	Xã Mã Thành	217,000	
1	Cải tạo Trường THCS xã Mã Thành	217,000	
XXX	Xã Long Thành	217,000	
1	Công trình xây dựng khối nhà học 2 tầng Trường Mầm non Long Thành, xã Long Thành huyện Yên Thành	217,000	
XXXI	Xã Đức Thành	217,000	
1	Nâng cấp, sửa chữa chợ Sàng xã Đức Thành, huyện Yên Thành	217,000	
XXXII	Xã Khánh Thành	2.022,421	
1	Nâng cấp tuyến đường từ đê Vũ giang đi làng Vân Nam, Xã Khánh Thành	2.022,421	
F	HUYỆN DIỄN CHÂU	38.846,133	
*	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	4.132,248	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Diễn Yên đi Diễn Đoài	1.085,000	
2	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 1A đến đường 205 xã Diễn Trường	3.047,248	
**	CẤP XÃ QUẢN LÝ	34.713,885	
I	Xã Diễn An	1.622,421	
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Diễn An, huyện Diễn Châu	1.622,421	
II	Xã Diễn Bích	999,672	
1	Nhà học kiêm khu hiệu bộ trường mầm non xã Diễn Bích, huyện Diễn Châu.	999,672	
III	Xã Diễn Cát	1.622,421	
1	Nhà học 3 tầng 9 phòng Trường mầm non Diễn Cát, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	1.622,421	
IV	Xã Diễn Đoài	4.367,263	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 48 xóm Xuân Sơn đi xóm 3, xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu	2.651,000	
2	Cải tạo đường GTNT quốc lộ 48 đi xóm Bàu Xuân, xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu	750,000	
3	Xây dựng sân vận động xã Diễn Đoài	966,263	
V	Xã Diễn Đồng	1.622,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng và một số hạng mục phụ trợ trường THCS Liên Đồng, huyện Diễn Châu	1.622,421	
VI	Xã Diễn Hoa	1.622,421	
1	Nâng cấp đường liên xã từ xóm 1 đi xóm 7 xã Diễn Hoa	539,421	
2	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường mầm non xã Diễn Hoa, huyện Diễn Châu	1.083,000	
VII	Xã Diễn Hoàng	1.622,421	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Diễn Mỹ- Diễn Hoàng - Quỳnh Diễn đoạn qua xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu.	1.622,421	
VIII	Xã Diễn Hùng	1.622,421	
1	Nhà học 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Diễn Hùng, huyện Diễn Châu	1.622,421	
IX	Xã Diễn Kim	1.622,421	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà học 02 tầng Trường tiểu học xã Diễn Kim	5,421	
2	Nâng cấp tuyến đường GTNT từ xóm Đại Thành đi Xuân Châu xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu	1.617,000	
X	Xã Diễn Kỳ	588,611	
1	Nhà hội trường Thôn 1 xã Diễn Kỳ, huyện Diễn Châu	588,611	
XI	Xã Diễn Lâm	1.622,421	
1	Xây dựng nhà học 2 Tầng 8 phòng, nhà đa chức trường Tiểu học Diễn Lâm II	1.622,421	
XII	Xã Diễn Mỹ	1.622,421	
1	Mương tưới, tiêu đoạn từ Xóm Mỹ Thượng đến xóm Lập Thành xã Diễn Mỹ	1.622,421	
XIII	Xã Diễn Ngọc	1.321,611	
1	Nhà học 3 tầng 15 phòng kiêm nhà hiệu bộ trường Tiểu học Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu	1.321,611	
XIV	Xã Diễn Nguyên	1.322,421	
1	Xây dựng Nhà chức năng, mái che sân tập ngoài trời và một số hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Diễn Nguyên, huyện Diễn Châu	1.322,421	
XV	Xã Diễn Phong	621,611	
1	Nhà học 3 tầng, kiêm nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vạn Phong- Điểm 2, xã Diễn Phong, huyện Diễn Châu	621,611	
XVI	Xã Diễn Phú	1.622,421	
1	Dự án đường GTNT xóm 3, xóm 4 và xóm 5 xã Diễn Phú	1.622,421	
XVII	Xã Diễn Phúc	217,000	
1	Đường giao thông nông thôn từ QL7A đi xóm Trảng Thân và tuyến Cầu Sò đi Phúc Thiêm, xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu	217,000	
XVIII	Xã Diễn Quảng	805,611	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mương tưới tiêu xóm 1, xóm 2 và xóm 3 xã Diễn Quảng	805,611	
XIX	Xã Diễn Tân	1.316,611	
1	Đường GTNT từ ngã tư ông Nuôi đi Vĩnh Song xã Diễn Tân, huyện Diễn Châu	1.316,611	
XX	Xã Diễn Thành	217,000	
1	Nhà học 3 tầng 12 phòng Trường tiểu học xã Diễn Thành	217,000	
XXI	Xã Diễn Thập	217,000	
1	Mương tưới, mương kèp trực chính ra đồng xóm 1, xóm 4 và xóm 5 xã Diễn Thập	217,000	
XXII	Xã Diễn Thịnh	560,001	
1	Sửa chữa, nâng cấp mương tiêu đồng màu xóm Trung Tân đi Đồng Tâm xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	560,001	
XXIII	Xã Diễn Trung	922,421	
1	Đường Cửa Rọ từ Quốc Lộ 1A xuống đê biển xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu	922,421	
XXIV	Xã Diễn Trường	1.622,421	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp đường 205 từ Nhà máy giày da VietGlory Diễn Trường đến xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu	1.622,421	
XXV	Xã Diễn Vạn	1.551,000	
1	Đường GTNT đoạn từ ông Am (Yên Đồng) đi Ông Thông (Yên Đồng)	1.151,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Diễn Phong - Diễn Vạn - Diễn Kim đoạn qua xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	400,000	
XXVI	Xã Diễn Xuân	217,000	
1	Đường GTNT nội đồng phía Đông làng xã Diễn Xuân	217,000	
XXVII	Xã Diễn Yên	1.622,421	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm UBND xã Diễn Yên đi xã Diễn Phong đoạn qua xóm 6,7,8.	1.622,421	
G	HUYỆN NGHI LỘC	34.935,575	
I	Xã Nghi Văn	768,241	
1	Đường giao thông kết hợp kênh tưới tiêu từ QL48E đi xóm 19 - 20 xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc, Nghệ An	551,241	
2	Xây dựng kênh N2 từ đồng Làng Mới đi Bãi Máy xóm 16 và kênh N2 Làng Mái xóm 2 xã Nghi Văn	217,000	
II	Xã Khánh Hợp	1.011,351	
1	Xây dựng đường giao thông từ QL46 đến nhà ông Vinh và từ trường tiểu học đến nhà ông Huệ xóm Hoàng Tâm, xã Khánh Hợp	217,000	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Khánh Hợp phân hiệu 2 xã Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc	794,351	
III	Xã Nghi Xuân	1.445,351	
1	Mương tiêu úng từ Bàu Cồn đến Đồng Nga nối tuyến mương chính đi cầu Đồng Toàn, xã Nghi Xuân, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
IV	Xã Nghi Đồng	1.445,351	
1	Xây dựng Trường Mầm non Nghi Đồng, huyện Nghi Lộc (hạng mục: nhà học 2 tầng 4 phòng)	1.445,351	
V	Xã Nghi Thiết	1.445,351	
1	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
VI	Xã Nghi Trung	1.445,351	
1	Xây dựng đường giao thông xóm 3, xóm 5 và xóm 6 xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
VII	Xã Nghi Mỹ	1.445,351	
1	Mương tưới tiêu xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
VIII	Xã Nghi Công Nam	1.445,351	
1	Xây dựng nhà đa chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
IX	Xã Nghi Trường	1.445,351	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Nghi Trường, đoạn từ đường liên xã Nghi Thịnh - Nghi Trường đi cụm dân cư xóm 15 cũ, xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
X	Xã Phúc Thọ	1.445,351	
1	Nâng cấp đường làng nghề mây tre đan xóm 6, xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc	1.445,351	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
XI	Xã Nghi Long	559,179	
1	Xây dựng tuyến đường liên xã từ Vĩnh Long đi Kim Ngọc và tiếp giáp cầu vượt xã Nghi Trung đi đường Quốc lộ 1A	217,000	
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	342,179	
XII	Xã Nghi Thịnh	1.445,351	
1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường từ xã Nghi Trường - Nghi Thịnh - Nghi Hợp đoạn qua xã Nghi Thịnh	1.445,351	
XIII	Xã Nghi Thạch	228,541	
1	Đường giao thông nông thôn xóm 2 đoạn nối từ đường Chợ Sơm - Phúc Thọ (nhà bà Nhị đến nhà ông Nguyễn Bá Thanh xóm 2) và đoạn nối từ đường Nguyễn Sinh Cung đi đến nhà anh Chiến xóm 2, xã Nghi Thạch	228,541	
XIV	Xã Nghi Xá	803,464	
1	Xây dựng tuyến mương tưới tiêu tại xóm 1-10 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc	555,611	
2	Xây dựng mương tiêu úng vùng màu xóm 2, xã Nghi Xá	247,853	
XV	Xã Nghi Hưng	1.445,351	
1	Cải tạo nâng cấp mương Luxembourg, xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
XVI	Xã Nghi Kiều	1.445,351	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Nghi Kiều 2, xã Nghi Kiều	1.445,351	
XVII	Xã Nghi Lâm	559,179	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	342,179	
2	Xây dựng mương từ xóm 7 đi xóm 11 và một số hạng mục phụ trợ, xã Nghi Lâm	217,000	
XVIII	Xã Nghi Thái	1.445,351	
1	Xây dựng cầu, đường đồng Cẩm xóm Thái Thọ, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
XIX	Xã Nghi Công Bắc	1.445,351	
1	Nâng cấp tuyến đường từ xóm 5 đi xóm 6, xã Nghi Công Bắc	1.038,611	
2	Xây dựng nhà đa chức năng Trường Tiểu học xã Nghi Công Bắc	406,740	
XX	Xã Nghi Yên	645,351	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Rú Rín, xã Nghi Yên	645,351	
XXI	Xã Nghi Phong	1.445,351	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm 2, xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
XXII	Xã Nghi Hoa	1.445,351	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng, 2 phòng thực hành Trường THCS xã Nghi Hoa	1.445,351	
XXIII	Xã Nghi Diên	1.453,249	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Tiền Phong, xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc	1.453,249	
XIV	Xã Nghi Vạn	1.445,351	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng học Trường Mầm non Nghi Vạn	1.445,351	
XXV	Xã Nghi Quang	1.445,351	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Đức Thiệt đoạn trung tâm xã Nghi Quang (hạng mục mương tiêu thoát nước 2 bên đường)	1.445,351	
XXVI	Xã Nghi Phương	1.445,351	
1	Bờ kè chống sạt lở sông Cẩm đoạn từ bến Cầu Cộ đến Đồng Tùng xóm 1	977,000	
2	Kênh tiêu nước tuyến từ cống Đồng Cuôi xóm 3 đến cống Bàu xóm 2	468,351	
XXVII	Xã Nghi Thuận	1.445,351	
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm Bắc Kim Hòa, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc	1.445,351	
XXVIII	Xã Nghi Tiến	1.445,351	
1	Đầu tư xây dựng đường giao thông từ đền Mũi Đồi đi xóm 14 cũ, xã Nghi Tiến	1.445,351	
H	HUYỆN QUỲ HỢP	6.254,531	
I	Xã Nghĩa Xuân	1.445,421	
1	Xây dựng nhà 01 tầng 05 phòng học Trường Tiểu học Nghĩa Xuân	1.445,421	
II	Xã Đồng Hợp	1.445,421	
1	Xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học Trường Tiểu học xã Đồng Hợp, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	1.445,421	
III	Xã Thọ Hợp	213,500	
1	Cải tạo, nâng cấp dãy nhà cấp 4 Trường Tiểu học Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp	213,500	
IV	Xã Tam Hợp	1.445,421	
1	Xây dựng nhà 02 tầng 10 phòng học Trường Tiểu học số 1 Tam Hợp	1.445,421	
V	Xã Châu Quang	259,347	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Cù Mọn	259,347	
VI	Xã Minh Hợp	1.445,421	
1	Nhà khám và điều trị 2 tầng 10 phòng, trạm y tế xã	1.445,421	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
J	HUYỆN QUỲNH LƯU	26.995,760	
I	Xã Quỳnh Đôi	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới N26-5 xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu	217,000	
II	Xã Quỳnh Thuận	522,421	
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Cồn Tiên thôn Tân Xuân, xã Quỳnh Thuận	522,421	
III	Xã Quỳnh Giang	1.522,421	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ thôn 1 đi thôn 7 giáo xứ Yên Lưu đi Quỳnh Diễn (đoạn từ thôn 1) xã Quỳnh Giang	217,000	
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường thôn 5 đi thôn 8 từ Kênh N15 (nhà ông Duẩn) đi đường xuống lên đá (nhà ông Lân), xã Quỳnh Giang	1.305,421	
IV	Xã Quỳnh Diễn	1.522,421	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn từ cầu Lòì xóm 4 đến cổng sân vận động xã	1.522,421	
V	Xã Quỳnh Hồng	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Doanh thôn Hồng Yên (đường liên hương thôn 8 cũ) đi đường xanh Quỳnh Hưng	217,000	
VI	Xã Quỳnh Hưng	1.522,421	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn từ xóm 4 đến sông Thái xã Quỳnh Hưng và đường giao thông liên xã Quỳnh Hưng đi Quỳnh Ngọc (giai đoạn 1)	1.522,421	
VII	Xã Quỳnh Thọ	1.522,421	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ ngã ba nhà ông Ngô Thi, thôn Thọ Tiến đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thủy, thôn Thọ Nhân	1.522,421	
VIII	Xã Quỳnh Văn	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp sân, hệ thống thoát nước Trường THCS xã Quỳnh Văn	217,000	
IX	Xã Quỳnh Yên	1.522,421	
1	Nâng cấp tuyến đường và mương từ giếng làng xóm 10 đi Xí nghiệp muối Vĩnh Ngọc, xã Quỳnh Yên	617,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm 1, 2 và 3, xã Quỳnh Yên	905,421	
X	Xã Sơn Hải	1.522,421	
1	Dự án: Xây dựng Trạm Y tế xã Sơn Hải, huyện Quỳnh Lưu	1.522,421	
XI	Xã Quỳnh Bảng	1.522,421	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Đồng Tâm đi xóm Tân Giang, xã Quỳnh Bảng	1.522,421	
XII	Xã Quỳnh Châu	217,000	
1	Nâng cấp đường giao thông thôn 4 đi Trại Dứa xã Quỳnh Châu	217,000	
XIII	Xã Tân Thắng	355,611	
1	Xây dựng đường bê tông xóm 19/8	355,611	
XIV	Xã Quỳnh Minh	217,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng nhà học 3 tầng 9 phòng học Trường THCS Quỳnh Minh	217,000	
XV	Xã Quỳnh Ngọc	1.522,421	
1	Nâng cấp đường từ QL 48B đến nhà Dương Châu và từ nhà Dương Châu ra đê sông Thái, xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Lưu	1.522,421	
XVI	Xã Quỳnh Hoa	600,000	
1	Nâng cấp đường phụ nữ đoạn từ mương trạm điện đến đường đi Quỳnh Thạch	600,000	
XVII	Xã Quỳnh Thanh	717,000	
1	Cải tạo nâng cấp khuôn viên trường mầm non xã	217,000	
2	Xây dựng sân vận động xã	500,000	
XVIII	Xã Quỳnh Lâm	1.522,421	
1	Nâng cấp tuyến kênh tiêu xóm 10, xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu	783,810	
2	Xây dựng, cải tạo nâng cấp đường xóm 2 đi xóm 11 xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu	738,611	
XIX	Xã Quỳnh Hậu	822,421	
1	Nhà học 2 tầng Trường Mầm non xã Quỳnh Hậu	822,421	
XX	Xã Quỳnh Nghĩa	453,832	
1	Mương từ thôn 1 xuống kênh Vạn Tường, xã Quỳnh Nghĩa	453,832	
XXI	Xã Ngọc Sơn	422,421	
1	Xây dựng các công trình phụ trợ trường Mầm non xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	422,421	
XXIV	Xã Tân Sơn	1.522,421	
1	Nhà học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Tân Sơn, huyện Quỳnh Lưu	1.522,421	
XXV	Xã Quỳnh Tam	1.522,421	
1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Quỳnh Tam	1.522,421	
XXVI	Xã An Hòa	1.305,421	
1	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên sân, hệ thống thoát nước và tường rào Trường THCS xã An Hòa	1.305,421	
XXVII	Xã Quỳnh Mỹ	217,000	
1	Xây mới tuyến mương tiêu thôn 3 (xóm 7 cũ) đoạn nối từ mương đã xây đến cống sang Quỳnh Hoa dài 600m	217,000	
XXVIII	Xã Quỳnh Long	1.217,000	
1	Dự án Nhà học 6 phòng 3 tầng Trường THCS Quỳnh Long	217,000	
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn tuyến chợ Ao đi đê biển thôn Cộng Hòa và tuyến đường từ cống chào xóm Minh Thành đến ngã ba nhà ông Cư, xã Quỳnh Long	1.000,000	
XXIX	Xã Quỳnh Thắng	522,421	
1	Nâng cấp, cải tạo cống tràn xóm 9, xã Quỳnh Thắng	522,421	
XXX	Xã Quỳnh Tân	500,000	
1	Nhà học 2 tầng Trường Tiểu học xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu	500,000	
XXXI	Xã Tiến Thủy	1.508,581	
1	Xây dựng công trình phụ trợ Trường Mầm non xã Tiến Thủy	1.508,581	
K	HUYỆN KỲ SƠN	217,000	
I	Xã Hữu Kiệm	217,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi Bản Na Chảo, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn	217,000	
L	HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG	2.066,534	
I	Xã Tam Quang	184,304	
1	Nâng cấp, cải tạo Công trình nước sinh hoạt bản Sơn Hà, xã Tam Quang	184,304	
II	Xã Tam Đình	342,199	
1	Nâng cấp, cải tạo Xây dựng mới kênh mương Na Hòm bản Quang Phúc, xã Tam Đình	342,199	
III	Xã Tam Thái	311,611	
1	Nâng cấp, cải tạo công trình nước sinh hoạt bản Tân Hợp, bản Cây Me, xã Tam Thái	311,611	
IV	Xã Xá Lượng	1.228,421	
1	Đường giao thông vào Khe Tạt Hạ, xã Xá Lượng	1.228,421	
M	HUYỆN CON CUÔNG	438,032	
I	Xã Yên Khê	178,421	
1	Cải tạo, xây mới phòng thiết bị, phòng chức năng Trường Trung học cơ sở Yên Khê (điểm trung tâm)	55,841	
2	Nhà văn hóa cộng đồng bản Tân Hương, xã Yên Khê	122,580	
II	Xã Bồng Khê	98,000	
1	Mương thoát nước thôn Liên Tân, xã Bồng Khê	50,000	
2	Nhà vệ sinh và cải tạo một số hạng mục phụ trợ Trạm Y tế xã Bồng Khê	48,000	
III	Xã Chi Khê	161,611	
1	Nhà văn hóa bản Nam Sơn, xã Chi Khê	161,611	
N	HUYỆN NAM ĐÀN	8.831,092	
I	Xã Khánh Sơn	401,812	
1	Xây dựng chợ Hòm, xã Khánh Sơn	401,812	
II	Xã Nam Anh	401,812	
1	Nâng cấp đường giữa làng Hợp 2, xã Nam Anh	401,812	
III	Xã Nam Lĩnh	233,161	
1	Nâng cấp nhà văn hóa xã Nam Lĩnh	89,800	
2	Cải tạo, nâng cấp sân, khuôn viên trường Mầm non Cùm Rú xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn	143,361	
IV	Xã Thượng Tân Lộc	401,812	
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường xã từ ốt anh Bính (xóm Minh Tân) ra tiếp giáp mương Xuân Lộc	401,812	
V	Xã Nam Cát	1.442,421	
1	Mở rộng khuôn viên và xây dựng các công trình phụ trợ trường tiểu học, trường THCS xã Nam Cát, huyện Nam Đàn	1.442,421	
VI	Xã Kim Liên	401,812	
1	Xây dựng kênh 4 hữu 2 tại xóm Liên Mậu 1, xã Kim Liên	401,812	
VII	Xã Nam Giang	401,812	
1	Nhà văn hóa xóm 3 xã Nam Giang	401,812	
VIII	Xã Xuân Hòa	391,056	
1	Nhà văn hóa xóm Trung Phong, xã Xuân Hòa	391,056	
IX	Xã Nam Hưng	401,812	
1	Đường giao thông nông thôn từ xóm Bắc Sơn đi xóm Đình Long, xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	401,812	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
X	Xã Trung Phúc Cường	89,142	
1	Đường giao thông nông thôn tuyến từ nhà văn hóa xóm Đông Xuân đi qua nghĩa trang Đông Viên	89,142	
XI	Xã Hồng Long	145,224	
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm Ba Đình	145,224	
XII	Xã Hùng Tiến	217,000	
1	Dự án đường giao thông bưu điện đi cầu Chùa	217,000	
XIII	Xã Nam Thái	401,812	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn trước UBND xã Nam Thái, huyện Nam Đàn	401,812	
XIV	Xã Nam Nghĩa	62,795	
1	Đường giao thông nông thôn Đồng Êm - Thủy lợi xã Nam Nghĩa	62,795	
XV	Xã Nam Kim	1.422,421	
1	Nhà văn hóa xóm 3, xã Nam Kim	820,405	
2	Nhà văn hóa xóm 5, xã Nam Kim	602,016	
XVI	Xã Nam Xuân	1.211,563	
1	Trường Mầm non Nam Xuân, huyện Nam Đàn (giai đoạn 2)	1.122,421	
2	Đập Đồng Chè và kênh trên tuyến, xã Nam Xuân	89,142	
XVII	Xã Xuân Lâm	401,812	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	401,812	
XVIII	Xã Nam Thanh	401,812	
1	Nâng cấp xây dựng đường giao thông nông thôn liên xóm từ nhà ông Hùng Xích xóm 1 qua trường tiểu học cũ đến chợ cũ Thanh Thủy lên ngã tư cầu Chợ xóm 2, xã Nam Thanh	401,812	
M	THÀNH PHỐ VINH	12.065,789	
I	Xã Hưng Lộc	622,421	
1	Nhà văn hóa đa chức năng xã Hưng Lộc (giai đoạn 2)	622,421	
II	Xã Hưng Chính	1.972,421	
1	Đường liên thôn 5, 6, xã Hưng Chính	1.972,421	
III	Xã Nghi Liên	1.122,421	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, xóm Phúc Hậu, đoạn từ đường Thăng Long đến đường Trung Liên, xã Nghi Liên	1.122,421	
IV	Xã Nghi Kim	1.122,421	
1	Nhà văn hóa xóm 9, xã Nghi Kim	1.122,421	
V	Xã Nghi Ân	1.755,421	
1	Nâng cấp mương thoát nước từ đường Thanh Niên (đoạn từ Quốc lộ 46 đến cổng chào xóm Kim Trung và từ nhà ông Lê Văn Nhi đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc xóm Kim Chi)	1.755,421	
VI	Xã Hưng Đông	1.122,421	
1	Nhà học, các phòng chức năng cao 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hưng Đông	1.122,421	
VII	Xã Nghi Phú	1.470,421	
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm 16	1.470,421	
VIII	Xã Nghi Đức	1.122,421	
1	Xây dựng Sân vận động xã Nghi Đức	1.122,421	
IX	Xã Hưng Hòa	1.755,421	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Lưu đoạn từ nhà văn hóa xóm Phong Quang đến đê Môi trường, xóm Phong Quang, xã Hưng Hòa	1.755,421	
O	HUYỆN ANH SƠN	7.302,647	
I	Xã Thọ Sơn	163,402	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn, thôn Hồng Sơn, xã Thọ Sơn	163,402	
II	Xã Bình Sơn	332,994	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm 10, xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	236,574	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Thịnh, xã Bình Sơn	96,420	
III	Xã Thành Sơn	490,306	
1	Xây dựng cầu qua suối Khe San, thôn Cầu Đất, xã Thành Sơn khắc phục do ảnh hưởng lụt bão năm 2021	300,000	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cầu Đất xã Thành Sơn	20,000	
3	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Hùng xã Thành Sơn	170,306	
IV	Xã Tam Sơn	1.024,422	
1	Sân vận động xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn.	200,000	
2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn	185,000	
3	Xây dựng khuôn viên và các công trình phụ trợ, nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn	194,997	
4	Nâng cấp đường giao thông nội vùng thôn 1, xã Tam Sơn	444,425	
V	Xã Đình Sơn	172,715	
1	Xây dựng đường giao thông thôn Đào Lâm, xã Đình Sơn	100,000	
2	Xây dựng khu thể thao liên hợp, xã Đình Sơn	72,715	
VI	Xã Cẩm Sơn	217,000	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 7 đến nhà ông Nghệ, thôn Kê May, xã Cẩm Sơn	217,000	
VII	Xã Hùng Sơn	108,036	
1	Xây dựng sân vận động xã Hùng Sơn (giai đoạn 3)	20,000	
2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Tân Tiến, xã Hùng Sơn	88,036	
VIII	Xã Đức Sơn	314,263	
1	Nâng cấp đường từ đồng Cây thôn 6 đi nương 32, xã Đức Sơn	101,602	
2	Nâng cấp đường từ cổng Đồng Cây thôn 6 đi nương mơ, xã Đức Sơn	212,661	
IX	Xã Hoa Sơn	215,633	
1	Đường giao thông từ Dốc Truong thôn 5 ra bãi sông Lam, xã Hoa Sơn	37,000	
2	Nâng cấp Trường THCS xã Hoa Sơn - Hạng mục: hàng rào, cổng và các hạng mục phụ trợ khác	178,633	
X	Xã Thạch Sơn	412,034	
1	Nâng cấp đường trong khuôn viên nghĩa trang xã Thạch Sơn	412,034	
XI	Xã Vĩnh Sơn	172,845	
1	Xây dựng đường giao thông nội đồng đoạn từ Trại bảo vệ đi bãi Sớ, xã Vĩnh Sơn	172,845	
XII	Xã Long Sơn	351,283	
1	Nâng cấp hội trường và khuôn viên nhà văn hóa xã Long Sơn	351,283	
XIII	Xã Khai Sơn	507,834	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng kênh thủy lợi nội đồng xã Khai Sơn, huyện Anh Sơn	217,000	
2	Xây dựng đường giao thông thôn 8 đi vào khu quy hoạch xây dựng Nghĩa trang Chợ Khế, xã Khai Sơn	290,834	
XIV	Xã Cao Sơn	1.288,237	
1	Đường giao thông nông thôn từ thôn 8 đi thôn 9, xã Cao Sơn (đoạn từ cổng ông Loan thôn 8 đến cổng ông Hào thôn 9)	337,237	
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đến trung tâm xã (tuyến đường Nhân Tài - Giã Giang đoạn từ cổng ông Hào thôn 2 đến giáp đường Hồ Chí Minh)	400,000	
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn (đoạn từ cổng ông Sỹ thôn 8 đến vườn ông Hướng thôn 3)	551,000	
XV	Xã Phúc Sơn	56,569	
1	Xây dựng phòng chức năng Trường Tiểu học Phúc Sơn (điểm trường Trà Lân), xã Phúc Sơn	20,000	
2	Nâng cấp kênh mương nội đồng vùng Bàu, Bàu Sen thôn 2, xã Phúc Sơn	36,569	
XVI	Xã Lạng Sơn	111,993	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ngã ba trường mầm non đến nhà chị Hồng thôn 6, xã Lạng sơn	54,051	
2	Xây dựng nhà văn hoá thôn 3, xã Lạng sơn	57,942	
XVII	Xã Lĩnh Sơn	1.261,032	
1	Nhà học Trường Mầm non điểm 2 xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn	1.261,032	
XVIII	Xã Tào Sơn	102,049	
1	Nâng cấp kênh mương nội đồng trên các xứ đồng xã Tào Sơn	102,049	
P	HUYỆN TÂN KỲ	32.665,049	
I	Xã Tân Hợp	7.527,106	
1	Nhà học 2 tầng Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS xã Tân Hợp	7.527,106	
II	Xã Đồng Văn	2.608,287	
1	Cầu tràn liên hợp và đường 2 đầu cầu xóm Bực, xã Đồng Văn	100,000	
2	Xây dựng nhà học nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Đồng Văn I	1.068,287	
3	Trường Tiểu học Đồng Văn 3, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	400,000	
4	Nhà văn hóa xóm Tiến Đồng, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	140,000	
5	Đường giao thông nông thôn xóm Đồng Mỹ, xã Đồng Văn.	800,000	
6	Mương thủy lợi xóm Nhà Tra, xã Đồng Văn	50,000	
7	Mương thủy lợi xóm Đồng Tâm, xã Đồng Văn	50,000	
III	Xã Tiên Kỳ	3.357,106	
1	Đường giao thông bản Phảy Thái Minh, xã Tiên Kỳ đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	2.100,000	
2	Xây dựng nhà văn hóa xã Tiên Kỳ	977,106	
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng mặt đường; mương thoát nước đường vào trung tâm bản Chiềng, xã Tiên Kỳ	280,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
IV	Xã Hương Sơn	3.268,287	
1	Xây dựng nhà chức năng Trường THCS Hương Sơn	100,000	
2	Nhà văn hoá và các công trình phụ trợ xã Hương Sơn	2.868,287	
3	Trạm Y tế xã Hương Sơn	300,000	
V	Xã Phú Sơn	4.527,106	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phú Sơn	758,819	
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Tân Lâm đoạn nhà anh Loan đi Du Chua, xã Phú Sơn	1.400,000	
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Hùng Thịnh đoạn chợ Tân Hùng đi Đồng Cạn, xã Phú Sơn	900,000	
4	Xây dựng sân vận động và các công trình phụ trợ xã Phú Sơn	1.468,287	
VI	Xã Tân Hương	866,263	
1	Xây dựng sân vận động xã Tân Hương	316,263	
2	Xây dựng nhà 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Tân Hương I	100,000	
3	Đường giao thông từ xóm Tân Minh, xã Tân Hương đi Nghĩa Hành, huyện Tân Kỳ	250,000	
4	Công trình nhà học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Tân Hương	50,000	
5	Xây dựng chợ xã Tân Hương	100,000	
6	Đập Lạnh Ngạnh xã Tân Hương	50,000	
VII	Xã Tân Long	105,421	
1	Đường giao thông xóm Hồ Thành đi UBND xã Tân Long	105,421	
XVIII	Xã Nghĩa Bình	250,000	
1	Đường giao thông xóm 1 đi xóm 2 xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	250,000	
IX	Xã Nghĩa Dũng	955,421	
1	Xây dựng Sân vận động xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	50,000	
2	Đường giao thông từ đường 15B đi xóm Tân Thuận xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	905,421	
X	Xã Tân Xuân	1.105,421	
1	Xây dựng mới nhà chức năng kết hợp phòng học 2 tầng 9 phòng trường Tiểu học Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	1.105,421	
XI	Xã Tân An	200,000	
1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tân An, xã Tân An, huyện Tân Kỳ	200,000	
XII	Xã Nghĩa Hoàn	250,000	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng trường THCS Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	250,000	
XIII	Xã Nghĩa Đồng	755,421	
1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	200,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Nghĩa Đồng - huyện Tân Kỳ - tỉnh Nghệ An	505,421	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà học 2 tầng 12 phòng (số 01, 02) tường rào bảo vệ trường THCS Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	50,000	
XIV	Xã Giai Xuân	467,000	
1	Đường giao thông từ xóm Quyết Tâm nối đường liên xã Giai Xuân - xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	250,000	
2	Xây dựng Bờ kè mái thượng lưu Hồ Đập Trầy, xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	217,000	
XV	Xã Nghĩa Hành	1.105,421	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nguyên liệu xã Nghĩa Hành đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi xóm Lê Lợi, huyện Tân Kỳ	250,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào xóm Nam Sơn, xã Nghĩa Hành	855,421	
XVI	Xã Nghĩa Thái	1.105,421	
1	Đường giao thông nông thôn từ tuyến 545 (Bích Thái) đi Tân Thành, xã Nghĩa Thái	1.105,421	
XVII	Xã Kỳ Tân	544,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng học và 4 phòng học bộ môn Trường Tiểu học Kỳ Tân, xã Kỳ Tân, huyện Tân Kỳ	405,421	
2	Xây dựng Trường Mầm non cụm Diễn Nam, xã Kỳ Tân	139,000	
XVIII	Xã Kỳ Sơn	1.322,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng học Trường Tiểu học Kỳ Sơn, xã Kỳ Sơn	1.105,421	
2	Xây dựng sân bê tông và các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá xóm Kỳ Nam, xã Kỳ Sơn, huyện Tân Kỳ	217,000	
XIX	Xã Nghĩa Hợp	538,611	
1	Đường giao thông xóm Vân Nam, xã Nghĩa Hợp đi xã Nghĩa Dũng	150,000	
2	Đường giao thông từ đường 15B đi trạm y tế và Trường Tiểu học xã Nghĩa Hợp	150,000	
3	Đường giao thông: từ đường 15B đi Nghĩa trang Công Chánh xóm Hồng Sơn, xã Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ	238,611	
XX	Xã Nghĩa Phúc	788,611	
1	Nhà học 04 phòng và các nhà đa chức năng Trường Mầm non Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	388,611	
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	400,000	
XXI	Xã Tân Phú	1.017,304	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ	905,421	
2	Xây dựng kênh thủy lợi Đồng Lèn Đặng, xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ	111,883	
Q	HUYỆN NGHĨA ĐÀN	43.010,429	
*	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	7.099,106	
1	Sân vận động huyện Nghĩa Đàn	7.099,106	
**	CẤP XÃ QUẢN LÝ	35.911,323	
I	Xã Nghĩa An	1.322,618	
1	Xây dựng sân Trường THCS Nghĩa An	217,000	
2	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn	1.105,618	
II	Xã Nghĩa Bình	524,935	
1	Đường giao thông nông thôn từ xóm Bình Thành đi xóm Bình Hạnh, xã Nghĩa Bình	217,000	
2	Hệ thống mương thoát nước khu dân cư trung tâm xóm Bình Thành, xã Nghĩa Bình	307,935	
III	Xã Nghĩa Đức	1.322,421	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm 8 đi Đồng Bối, xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	655,420	
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến Chợ mới xóm Xuân Tiến, xã Nghĩa Đức	217,000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ UBND xã đi xóm Diêm Mới, xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	450,001	
IV	Xã Nghĩa Hiếu	524,935	
1	Sửa chữa, nâng cấp sân vận động xã Nghĩa Hiếu	217,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ QL48 đến trung tâm xóm Lê Lợi, xã Nghĩa Hiếu, huyện Nghĩa Đàn	307,935	
V	Xã Nghĩa Hội	1.322,421	
1	Đường bê tông nông thôn liên xóm Đồng Ao - Hoà Hội, xã Nghĩa Hội	50,421	
2	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng Trường THCS Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	1.272,000	
VI	Xã Nghĩa Hồng	524,935	
1	Nâng cấp, xây dựng chợ Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	217,000	
2	Đường giao thông nông thôn xóm Hồng Tâm, xã Nghĩa Hồng	55,714	
3	Đường giao thông nông thôn xóm Hồng Quý, xã Nghĩa Hồng	69,642	
4	Xây dựng các công trình phụ trợ Trạm Y tế xã Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	182,579	
VII	Xã Nghĩa Hưng	368,384	
1	Xây dựng 05 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nghĩa Hưng	368,384	
VIII	Xã Nghĩa Khánh	1.322,421	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nghĩa Khánh	450,000	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường giao thông nông thôn xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	772,421	
3	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng Trường THCS Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	100,000	
IX	Xã Nghĩa Lạc	3.090,187	
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xóm Mỗn, xóm Lác, xã Nghĩa Lạc	1.309,269	
2	Đường giao thông nông thôn xóm Mỗn, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	236,783	
3	Đường giao thông nông thôn xóm Tân, xã Nghĩa Lạc	199,874	
4	Nhà văn hóa đa chức năng xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	609,262	
5	Nhà Văn hóa xóm Lác, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	585,000	
6	Nâng cấp 02 tuyến đường giao thông nông thôn xóm Lác, xã Nghĩa Lạc	150,000	
X	Xã Nghĩa Lâm	3.367,263	
1	Xây dựng mới Trường Mầm non xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	1.367,263	
2	Đường giao thông bê tông làng Yên Phú, xã Nghĩa Lâm (tuyến 1 và tuyến 2)	2.000,000	
XI	Xã Nghĩa Long	368,384	
1	Cải tạo, nâng cấp sân và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Long Lộc (phân hiệu 1)	151,384	
2	Xây dựng 10 phòng học 2 tầng trường THCS Long Lộc (phân hiệu 1), xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	217,000	
XII	Xã Nghĩa Lộc	1.322,421	
1	Xây dựng nhà văn hóa đa chức năng xã Nghĩa Lộc	1.322,421	
XIII	Xã Nghĩa Lợi	203,511	
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đi từ cầu làng Mít vào xóm Tân Thai xã Nghĩa Lợi	203,511	
XIV	Xã Nghĩa Mai	6.180,063	
1	Đường giao thông nông thôn từ làng Cáo đi làng Dân, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	139,284	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
2	Đường giao thông nông thôn từ ngã 3 hộ ông Duyên đến ngã 3 hộ ông Long, làng Cáo, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	1.727,106	
3	Nhà văn hóa xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	413,673	
4	Đường giao thông nông thôn từ đường phát triển kinh tế Miền Tây đi làng Mai Thịnh, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	1.950,000	
5	Đường giao thông nông thôn từ trục đường chính đi làng Bái, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	1.950,000	
XV	Xã Nghĩa Minh	769,220	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn	555,611	
2	Đường bê tông nông thôn xóm Minh Tân đi xóm Minh Long	213,609	
XVI	Xã Nghĩa Phú	1.105,421	
1	Xây dựng 04 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	500,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Phú Lộc (từ đường khu dân cư liên gia 1 nối sang UBND xã), xã Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	605,421	
XVII	Xã Nghĩa Sơn	1.322,421	
1	Xây dựng Nhà văn hoá xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn	592,421	
2	Xây dựng nhà đa chức năng, nhà bếp Trường Tiểu học xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn	730,000	
XVIII	Xã Nghĩa Thành	1.322,421	
1	Trạm y tế xã Nghĩa Thành, Huyện Nghĩa Đàn	1.322,421	
IX	Xã Nghĩa Thịnh	1.322,421	
1	Đường giao thông nông thôn liên xóm đoạn từ xóm Quyết Thắng đến xóm Quyết Tâm, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	872,421	
2	Đường giao thông nông thôn từ xóm Quyết Tâm đến Bãi Bẩn xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	450,000	
XX	Xã Nghĩa Thọ	5.392,183	
1	Đường giao thông nông thôn từ trường mầm non đến nhà ông Khoán, xóm Trống và từ nhà ông Hồng Định, xóm Trống đến nhà ông Thắng Phi, xóm Trống	1.149,000	
2	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Kính xóm Cầu đến nhà ông Sơn xóm Men, xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	857,183	
3	Đường giao thông nông thôn nhà ông Chiến đến nhà ông Hùng Vương, xóm Trống, xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	2.100,000	
4	Cải tạo, nâng cấp đập Bụi Mai xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	1.286,000	
XXI	Xã Nghĩa Trung	961,505	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng nhà học 8 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	572,000	
2	Đường giao thông xóm Trung Thành đi sang đường QL48D	244,485	
3	Đường giao thông nông thôn nối từ khu dân cư Bàu Lạng sang khu dân cư Đồng Be xóm Trung Tâm, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	145,020	
XXII	Xã Nghĩa Yên	1.950,833	
1	Đường giao thông nông thôn làng Chong, xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	867,263	
2	Đường giao thông nông thôn đoạn từ cổng chào làng Mới Lập đến ngã tư ông Dũng Thanh, làng Mới Lập, xã Nghĩa Yên	83,570	
22.6	Xây dựng mới các phòng học và phòng chức năng Trường Tiểu học Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	1.000,000	
R	HUYỆN HUNG NGUYỄN	2.821,000	
**	CẤP XÃ QUẢN LÝ	2.821,000	
I	Xã Hưng Thông	217,000	
1	Xây dựng trung tâm sinh hoạt cộng đồng xóm Hồng Lĩnh, xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên	217,000	
II	Xã Long Xá	217,000	
1	Xây dựng nhà học 3 tầng 21 phòng Trường Tiểu học và THCS Long Xá	217,000	
III	Xã Châu Nhân	217,000	
1	Xây dựng đường giao thông nội đồng xóm 2 đi xóm 1 xã Châu Nhân	217,000	
IV	Xã Hưng Yên Nam	651,000	
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Hưng Yên Nam và các hạng mục phụ trợ	651,000	
V	Xã Hưng Trung	217,000	
1	Xây dựng Trường Mầm non Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên	217,000	
VI	Xã Xuân Lam	217,000	
1	Xây dựng dãy nhà học và phòng chức năng Trường Tiểu học Xuân Lam, xã Xuân Lam, huyện Hưng Nguyên	217,000	
VII	Xã Hưng Thịnh	217,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp sân thể dục thể thao Trường THCS xã Hưng Thịnh	217,000	
VIII	Xã Hưng Tân	217,000	
1	Nâng cấp, xây dựng tuyến đường trục chính xã Hưng Tân	217,000	
IX	Xã Hưng Nghĩa	217,000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng xóm 1, xã Hưng Nghĩa	217,000	
X	Xã Hưng Lĩnh	217,000	
1	Xây dựng Trạm Y tế Hưng Lĩnh	217,000	
XI	Xã Hưng Mỹ	217,000	
1	Trường Tiểu học Hưng Mỹ, xã Hưng Mỹ, huyện Hưng Nguyên	217,000	
S	HUYỆN ĐÔ LƯƠNG	43.535,070	
*	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	1.085,000	
1	Đường giao thông QL.15A (huyện Đô Lương) đi QL.7B (huyện Thanh Chương) (Đoạn từ Km1+00 đến Km1+750)	1.085,000	
**	CẤP XÃ QUẢN LÝ	42.450,070	
I	Xã Thịnh Sơn	1.622,421	
1	Xây dựng nhà học, nhà làm việc 3 tầng Trường Tiểu học Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	1.622,421	
II	Xã Tân Sơn	1.422,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng Trường Tiểu học xã Tân Sơn	1.422,421	
III	Xã Thái Sơn	2.022,421	
1	Xây dựng nhà 3 tầng 18 phòng học Trường THCS Trần Phú xã Thái Sơn, huyện Đô Lương	2.022,421	
IV	Xã Hòa Sơn	1.405,421	
1	Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ xã Hòa Sơn, huyện Đô Lương	1.405,421	
V	Xã Thượng Sơn	217,000	
1	Nâng cấp, xây dựng sân vận động xã Thượng Sơn	217,000	
VI	Xã Lưu Sơn	405,421	
1	Xây dựng tuyến kênh mương N1 xã Lưu Sơn.	405,421	
VII	Xã Văn Sơn	1.422,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non xã Văn Sơn	1.422,421	
VIII	Xã Yên Sơn	1.622,421	
1	Xây dựng 12 phòng học và phòng đa chức năng Trường Tiểu học xã Yên Sơn, huyện Đô Lương	1.622,421	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
IX	Xã Trảng Sơn	1.422,421	
1	Xây dựng 8 phòng học Trường Tiểu học xã Trảng Sơn, huyện Đô Lương	1.422,421	
X	Xã Trung Sơn	922,421	
1	Xây dựng chợ nông thôn xã Trung Sơn	922,421	
XI	Xã Bắc Sơn	2.022,421	
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương	2.022,421	
XII	Xã Lạc Sơn	1.822,421	
1	Xây dựng nhà 2 tầng gồm 6 phòng học Trường Mầm non xã Lạc Sơn, huyện Đô Lương	1.822,421	
XIII	Xã Đà Sơn	200,000	
1	Xây dựng tầng 2 nhà hiệu bộ, nhà bếp, nhà trực Trường Tiểu học Đà Sơn, huyện Đô Lương	200,000	
XIV	Xã Mỹ Sơn	217,000	
1	Nhà đa chức năng Trường Mầm non cụm 2, xã Mỹ Sơn	217,000	
XV	Xã Đông Sơn	1.622,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng, nhà ăn bán trú Trường Mầm non xã Đông Sơn	1.622,421	
XVI	Xã Bồi Sơn	1.622,421	
1	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống các tuyến mương tưới và đường giao thông nội đồng trên địa bàn xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương	1.622,421	
XVII	Xã Đặng Sơn	1.922,421	
1	Dự án nâng cấp sân, công, tường rào Trường Mầm non xã Đặng Sơn, huyện Đô Lương	1.922,421	
XVIII	Xã Thuận Sơn	1.722,421	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường trục chính và cầu Mương Đà - Trung - Thuận, xã Thuận Sơn, huyện Đô Lương	1.722,421	
XIX	Xã Xuân Sơn	251,954	
1	Xây dựng nhà hành chính Trường THCS phần đầu đạt chuẩn mức độ 2 xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương	251,954	
XX	Xã Hiến Sơn	1.622,421	
1	Xây dựng tuyến đường liên xã Hiến Sơn đi Khu di tích lịch sử Truông Bồn, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	1.622,421	
XXI	Xã Nam Sơn	1.422,421	
1	Nâng cấp Trạm Y tế xã Nam Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	1.422,421	
XXII	Xã Minh Sơn	1.317,000	
1	Sửa chữa nâng cấp Trường THCS Kim Đồng, xã Minh Sơn, huyện Đô Lương	217,000	
2	Xây dựng sân vận động Trung tâm xã Minh Sơn, huyện Đô Lương	400,000	
3	Xây dựng sân trường và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Minh Sơn, huyện Đô Lương	700,000	
XXIII	Xã Đại Sơn	1.483,810	
1	Cầu trần Trộ Sa xã Đại Sơn, huyện Đô Lương,	1.483,810	
XXIV	Xã Bài Sơn	217,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Dự án: Sửa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã xóm 1, xóm 2 đi Trường Mầm non xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	217,000	
XXV	Xã Ngọc Sơn	1.922,421	
1	Xây dựng dãy nhà học 02 tầng Trường Tiểu học Ngọc Sơn	1.922,421	
XXVI	Xã Lam Sơn	217,000	
1	Nâng cấp tuyến đường trục chính xã đoạn từ Động Lăn đi Trường Mầm non khu vực 2, xã Lam Sơn (giai đoạn 2)	217,000	
XXVII	Xã Giang Sơn Đông	1.422,421	
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương	1.422,421	
XXVIII	Xã Quang Sơn	1.822,421	
1	Xây dựng nhà học 02 tầng 8 phòng và nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Quang Sơn, huyện Đô Lương	1.822,421	
XXIX	Xã Nhân Sơn	2.022,421	
1	Trường Mầm non xã Nhân Sơn	2.022,421	
XXX	Xã Trù Sơn	1.622,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng học Trường Mầm non Trù Sơn, huyện Đô Lương	1.622,421	
XXXI	Xã Hồng Sơn	1.447,623	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã nối liền từ khu dân cư xóm 4 đến trung tâm xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	1.447,623	
XXXII	Xã Giang Sơn Tây	2.022,421	
1	Nâng cấp các tuyến đường liên xóm xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương	2.022,421	
T	HUYỆN THANH CHƯƠNG	32.796,356	
I	Xã Thanh Lĩnh	1.563,532	
1	Đường giao thông liên xã Thanh Lĩnh - Thanh Thịnh - Thanh Hương (đoạn qua xã Thanh Lĩnh), huyện Thanh Chương	1.563,532	
II	Xã Thanh Giang	1.622,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 4 phòng Trường Tiểu học Thanh Giang	1.622,421	
III	Xã Thanh Tiên	217,000	
1	Xây dựng các phòng học Trường THCS xã Thanh Tiên	217,000	
IV	Xã Thanh Dương	700,000	
1	Xây dựng 6 phòng học trường THCS Thanh Dương	700,000	
V	Xã Thanh Đồng	1.055,611	
1	Xây dựng 2 tuyến mương tiêu thủy (Tuyến 1: vùng Chùa đi Cựa Trộ tại thôn Thanh Đồng 1; Tuyến 2: ngã 3 Sỹ Lạc đi cống Cây Búi, thôn Thanh Đồng 3), xã Thanh Đồng	1.055,611	
VI	Xã Thanh Liên	217,000	
1	Nâng cấp đường giao thông xã nối Quốc lộ 46C đi xóm Liên Minh, xã Thanh Liên	217,000	
VII	Xã Thanh Lương	308,965	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ cầu Trầm đi xóm 10, xã Thanh Lương (giai đoạn 2)	308,965	
VIII	Xã Hạnh Lâm	708,321	
1	Xây dựng 4 phòng học Trường Tiểu học Hạnh Lâm	708,321	
IX	Xã Thanh Yên	217,000	
1	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường THCS Thanh Yên	217,000	
X	Xã Thanh Hòa	1.822,421	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Thuận Hòa đi xóm Yên Hòa, xã Thanh Hòa, huyện Thanh Chương	1.822,421	
XI	Xã Thanh Khai	1.622,421	
1	Xây dựng phòng chức năng Trường THCS xã Thanh Khai	1.622,421	
XII	Xã Đồng Văn	217,000	
1	Xây dựng các phòng học Trường Tiểu học Đồng Văn, huyện Thanh Chương	217,000	
XIII	Xã Phong Thịnh	217,000	
1	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ cầu Trường xóm Liên Sơn đi rú Cồn xóm Sơn Thành, xã Phong Thịnh	217,000	
XIV	Xã Thanh Mỹ	60,449	
1	Xây dựng nhà học bộ môn Trường Tiểu học Thanh Mỹ	60,449	
XV	Xã Thanh Nho	735,881	
1	Xây dựng nhà hiệu bộ Trường THCS Nho Hòa, xã Thanh Nho	735,881	
XVI	Xã Thanh Long	1.687,163	
1	Xây dựng Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Thanh Long	1.687,163	
XVII	Xã Xuân Tường	217,000	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Xuân Tường, huyện Thanh Chương	217,000	
XVIII	Xã Cát Văn	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến QL46C đi ốt anh Hóa, xóm 3, xã Cát Văn	217,000	
XIX	Xã Ngọc Sơn	569,874	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Nâng cấp tuyến đường từ cống Bể vào xóm 1 nối xã Thanh Ngọc, xã Ngọc Sơn	291,306	
2	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ Lăng Cổ Bá đến Trường Tiểu học Ngọc Sơn	139,284	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cống ông Dần xóm 13 cũ đi Xuân Trường, xã Ngọc Sơn	139,284	
XX	Xã Võ Liệt	305,421	
1	Xây mới dãy phòng chức năng, phòng hiệu bộ Trường Mầm non Võ Liệt (cụm ngoài)	305,421	
XXI	Xã Thanh Thịnh	1.654,913	
1	Xây dựng đường nhựa từ cây xăng vào Nhà văn hóa thôn Hoa Thịnh, xã Thanh Thịnh	1.000,000	
2	Xây dựng nhà học 2 phòng học Trường Tiểu học cơ sở 1 xã Thanh Thịnh	167,141	
3	Xây dựng bờ rào sân vận động xã Thanh Thịnh	139,284	
4	Xây dựng chợ Ba Bến, xã Thanh Thịnh	348,488	
XXII	Xã Thanh Hương	781,348	
1	Đường giao thông nông thôn xóm 3 đi xóm 4, xã Thanh Hương	600,000	
1	Nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Trung học cơ sở Thanh Hương	83,570	
1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Thanh Hương	97,777	
XXIII	Xã Thanh Ngọc	1.408,136	
1	Xây dựng nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Thanh Ngọc	222,854	
2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ đường tỉnh 533B đi thôn Phú Quang, xã Thanh Ngọc	200,000	
3	Nâng cấp tuyến đường Bến Lội đi nhà văn hóa đến mỏ đá thôn Yên Xuân, xã Thanh Ngọc	651,000	
4	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ tỉnh lộ 533B đi đến ốt bà Lan thôn Phú Quang, xã Thanh Ngọc	167,141	
5	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ tỉnh lộ 533B đi xã Ngọc Sơn, xã Thanh Ngọc	167,141	
XXIV	Xã Thanh Hà	866,263	
1	Đường giao thông nông thôn từ cầu 20/7 đi thôn 4, xã Thanh Hà	866,263	
XXV	Xã Thanh Chi	1.141,306	
1	Xây dựng nhà văn hóa đa năng xã Thanh Chi	1.141,306	
XXVI	Xã Thanh Xuân	1.405,340	
1	Xây dựng nhà văn hóa đa chức năng xã Thanh Xuân	1.405,340	
XXVII	Xã Thanh Thủy	1.208,136	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường Tiểu học Thanh Thủy	651,000	
2	Xây dựng các phòng học Trường Mầm non xã Thanh Thủy	278,568	
3	Nâng cấp sân vận động xã Thanh Thủy	278,568	
XXVIII	Xã Thanh Lâm	1.917,287	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến từ eo Bến Đình đi Trường Tiểu học xã Thanh Lâm	1.917,287	
XXIX	Xã Thanh An	2.268,287	
1	Tuyến đường nối QL46C đi thôn An Phong, An Bình, xã Thanh An	2.268,287	
XXX	Xã Thanh Tùng	1.312,612	
1	Nhà bếp và phòng hành chính Trường Mầm non Thanh Tùng	441,530	
2	Đường giao thông xóm 1 từ đê Đồng Lác đi Quán Thành, xã Thanh Tùng	278,568	
3	Đường xã từ ngã tư UBND xã Thanh Tùng đi xã Thanh Hà, xã Thanh Tùng	111,427	
4	Đường giao thông từ cầu Cồn Trưa đi cụm Eo vắng, xã Thanh Tùng	250,711	
5	Đường giao thông từ đê Đồng Lác xóm 1 đi Cầu Lối xóm 2, xã Thanh Tùng	230,376	
XXXI	Xã Thanh Đức	1.500,088	
1	Tuyến giao thông từ ngã ba Cây Mắm đi xóm Đức Thịnh, xã Thanh Đức	552,957	
2	Tuyến giao thông từ cầu Khe trảy đường Mòn Hồ Chí Minh đi vào vùng xóm Khe Trảy, xã Thanh Đức	222,854	
3	Tuyến giao thông từ đường lên Tổng Đội vào vùng Lim Dàn xóm Sườn, xã Thanh Đức	306,425	
4	Nâng cấp Nhà văn hóa xã Thanh Đức	417,852	
XXXII	Xã Thanh Mai	1.200,000	
1	Xây dựng các phòng chức năng Trường Mầm non Thanh Mai	1.200,000	
XXXIII	Xã Thanh Khê	1.851,162	
1	Đường giao thông nông thôn tuyến cồn Ngang, xã Thanh Khê	536,066	
2	Đường và mương từ Trường THCS đi tiểu học Thanh Khê	69,642	
3	Xây dựng nhà học Trường Tiểu học Thanh Khê	400,000	
4	Xây dựng 6 phòng học và 2 phòng chức năng Trường Tiểu học Thanh Khê, xã Thanh Khê, huyện Thanh Chương	432,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
5	Xây dựng Trạm Y tế xã Thanh Khê	413,454	
b)	THỰC HIỆN MÔ HÌNH CHỈ ĐẠO ĐIỂM CỦA TRUNG ƯƠNG (MÔ HÌNH CHẾ BIẾN CÁC SẢN PHẨM OCOP TỪ LẠC GẮN VỚI VÙNG NGUYÊN LIỆU CÓ CHỨNG NHẬN VÀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC TẠI XÃ DIỄN THỊNH, HUYỆN DIỄN CHÂU	10.405,000	
1	Xây dựng kênh tiêu vùng màu; xây dựng, mở rộng nhà xưởng, kho bãi để sản xuất và bảo quản hàng hóa; Xây dựng điểm giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP	10.405,000	
(B)	VỐN NƯỚC NGOÀI	96.824,000	
1	Dự án Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025 thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	96.824,000	

PHỤ LỤC 2

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN
TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	799.147,0	
A	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	40.622,5	
I	Huyện Kỳ Sơn	5.742,0	
I.1	Hỗ trợ nhà ở	560,0	
I.2	Hỗ trợ đất sản xuất	4.432,5	
I.3	Nước sinh hoạt tập trung	749,5	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Noọng Dè, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	749,5	
II	Huyện Tương Dương	10.050,0	
II.1	Hỗ trợ đất sản xuất	5.850,0	
II.2	Nước sinh hoạt tập trung	4.200,0	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xã Lưu Kiền	60,0	
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xã Nga My	50,0	
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xã Hữu Khuông	2.040,0	
4	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xã Tam Quang	2.050,0	
III	Huyện Con Cuông	5.504,0	
III.1	Hỗ trợ nhà ở	600,0	
III.2	Hỗ trợ đất sản xuất	2.025,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
III.3	Nước sinh hoạt tập trung	2.879,0	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Tân Hòa, xã Môn Sơn	200,0	
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Bu, xã Châu Khê	100,0	
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Bạch Sơn, xã Cam Lâm	179,0	
4	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Quăn, bản Tông, xã Bình Chuẩn	200,0	
5	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Pá Hạ, xã Thạch Ngàn (cụm dân cư Đan Lai)	200,0	
6	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Mét, xã Lục Dạ	2.000,0	
IV	Huyện Anh Sơn	793,5	
IV.1	Hỗ trợ nhà ở	280,0	
IV.2	Nước sinh hoạt tập trung	513,5	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Đông Thọ, xã Thọ Sơn huyện Anh Sơn	513,5	
V	Huyện Tân Kỳ	3.673,0	
V.1	Nước sinh hoạt tập trung	3.673,0	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Đồng Tâm, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	501,0	
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Phầy - Thái Minh, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	1.172,0	
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Chiềng, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	500,0	
4	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Khe Sơn, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1.500,0	
VI	Huyện Quế Phong	6.700,0	
VI.1	Hỗ trợ đất sản xuất	4.005,0	
VI.2	Nước sinh hoạt tập trung	2.695,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nậm Nhoóng, huyện Quế Phong	900,0	
2	Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	900,0	
3	Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Quang Phong, huyện Quế Phong	895,0	
VII	Huyện Quỳnh Châu	2.900,0	
VII.1	Hỗ trợ nhà ở	1.200,0	
VII.2	Nước sinh hoạt tập trung	1.700,0	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Chiềng Nong, xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	200,0	
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung Khu trung tâm xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu	200,0	
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Đôm 1, Đôm 2, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	300,0	
4	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Chàng Piu, xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	1.000,0	
VIII	Huyện Quỳnh Hợp	5.260,0	
VIII.1	Hỗ trợ nhà ở	800,0	
VIII.2	Nước sinh hoạt tập trung	4.460,0	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Tạt, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	48,5	
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Khạng, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.470,5	
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Tây Lợi, xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp	1.470,0	
4	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Xuân Lợi, xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp	1.471,0	
B	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	45.357,6	
I	Huyện Kỳ Sơn	15.848,0	
1	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư bản Xốp Tụ, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	6.567,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
2	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư bản Nam Tiến 2 xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	9.281,0	
II	Huyện Tương Dương	20.762,6	
1	Dự án khu tái định cư Khe Hộc, bản Huồi Púng, xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	20.762,6	
III	Huyện Quế Phong	8.747,0	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm định canh, định cư bản Long Thắng, xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	8.747,0	
C	Dự án 4 (Tiểu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	451.837,5	
I	Sở Giao thông vận tải	102.672,5	
	Công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (xã chưa có đường từ trung tâm huyện tới trung tâm xã)	102.672,5	
1	Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương	102.672,5	
II	Huyện Kỳ Sơn	153.968,0	
II.1	Xã ĐBK (khu vực III)	53.244,0	
	Xã Chiêu Lưu	2.154,0	
1	Xây dựng đường giao thông nội bản Xiêng Thù, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	154,0	
2	Xây dựng đường giao thông vào khu nghĩa trang bản Xiêng Thù, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	108,0	
3	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất Huồi Căng, bản Cù, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	500,0	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa bản Cù, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	292,0	
5	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa bản Tạt Thoong, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	550,0	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Tạt Thoong, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	550,0	
	Xã Đoạc Mạy	2.844,0	
7	Xây dựng trạm y tế Đoạc Mạy và các hạng mục phụ trợ	1.844,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
8	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Noọng Hán đi bản Phà Lếch Phay, xã Đoọc Mạy, huyện Kỳ Sơn	1.000,0	
	Xã Na Ngoi	2.398,0	
9	Xây dựng công trình thủy lợi bản Na Cánh, xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	148,0	
10	Xây dựng nhà văn hoá bản Phù Quặc 2, xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	200,0	
11	Xây dựng công trình thủy lợi bản Phù Khả 2, xã Na Ngoi - Huyện Kỳ Sơn	550,0	
12	Xây dựng chợ nông thôn xã Na Ngoi huyện Kỳ Sơn	1.500,0	
	Xã Tây Sơn	2.300,0	
13	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Huồi Giăng 3 đến bản Lữ Thành, xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn	2.300,0	
	Xã Bảo Thắng	4.476,0	
14	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Xao Va đến UBND xã Bảo Thắng, huyện Kỳ Sơn	4.476,0	
	Xã Huồi Tụ	2.391,0	
15	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Phà Bún, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	96,0	
16	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Huồi Úc 2-Huồi Úc 1, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	95,0	
17	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Huồi Thăng, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	600,0	
18	Xây dựng nhà văn hóa bản Phà Xắc, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	600,0	
19	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Na Ni, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	500,0	
20	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Huồi Úc 1, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	500,0	
	Xã Hữu Lập	2.100,0	
21	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Chà Lẩn - Nọng Ó, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	200,0	
22	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Na, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	100,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
23	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Chà Lẩn, xã Hữu Lập	600,0	
24	Xây dựng các hạng mục phụ trợ khu thể thao xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	600,0	
25	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Noọng Ó, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	600,0	
	Xã Mỹ Lý	2.339,0	
26	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Hòa Lý - bản Piêng Vai, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	189,0	
27	Xây dựng đường vào khu sản xuất vùng khe Thà Lạng bản Hòa Lý, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	500,0	
28	Xây dựng nhà văn hóa bản Nhọt Lọt, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	700,0	
29	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Hòa Lý - bản Phà Chiềng, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	950,0	
	Xã Phà Đánh	4.101,0	
30	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Kim Đa - bản Piêng Hòm, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	195,0	
31	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Kẹo Lực 1 - bản Xấn, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	3.906,0	
	Xã Tà Cạ	2.990,0	
32	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Hòa Sơn (khu tái định cư mới) xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
33	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Cánh, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	200,0	
34	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Hòa Sơn, bản Bình Sơn 1, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	640,0	
35	Xây dựng đường giao thông nông thôn nội bản Sơn Hà, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	500,0	
36	Xây dựng nhà văn hóa bản Bình Sơn 2, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	550,0	
	Xã Nậm Cẩn	2.148,0	
37	Xây dựng đường giao thông nông thôn vào bản Pa Ca, xã Nậm Cẩn, huyện Kỳ Sơn	200,0	
38	Xây dựng đường bê tông lối xóm bản Tiền Tiêu, xã Nậm Cẩn, huyện Kỳ Sơn	100,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Chi chú
39	Xây dựng nhà văn hóa bản Trường Sơn, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	298,0	
40	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Trường Sơn, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	550,0	
41	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Khánh Thành, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	400,0	
42	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Huồi Pốc, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	600,0	
	Xã Mường Típ	2.259,0	
43	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Huồi Khói, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	145,0	
44	Xây dựng đường giao thông nông thôn vào bản Huồi Phe cụm 2, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	202,0	
45	Xây dựng khu thể thao bản Huồi Khí, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	500,0	
46	Xây dựng nhà văn hóa bản Chà Lạt, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	706,0	
47	Xây dựng nhà văn hóa bản Na Mỹ, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	706,0	
	Xã Mường Ải	2.840,0	
48	Xây dựng nhà văn hóa bản Xốp Lau, xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	700,0	
49	Xây dựng kè chống sạt lở bản Nha Nang (dọc khe Nậm Típ), xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	590,0	
50	Xây dựng kè chống sạt lở bản Xốp Xăng (dọc khe Nậm Típ), xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	750,0	
51	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Huồi khe, xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	800,0	
	Xã Bảo Nam	4.521,0	
52	Xây dựng khu thể thao và các công trình phụ trợ nhà văn hóa bản Nam Tiến 1, xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	100,0	
53	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Huồi Lau, xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	4.421,0	
	Xã Keng Đu	2.754,0	
54	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Khe Linh - bản Huồi Phuôn 2, xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn	2.104,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
55	Xây dựng nhà làm việc Trạm y tế xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn	650,0	
	Xã Na Loi	2.747,0	
56	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Na Loi - bản Huổi Xản, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	185,0	
57	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Huổi Xản, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	512,0	
58	Xây dựng nhà văn hóa bản Na Khướng, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	500,0	
59	Xây dựng công trình phụ trợ khu thể thao bản Na Loi, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	350,0	
60	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất Huổi Tò, Huổi Xong, bản Huổi Xản, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	400,0	
61	Xây dựng công trình thủy lợi khe Huổi Phan - bản Piêng Lau, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	800,0	
	Xã Bắc Lý	2.593,0	
62	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Xám Thang - bản Cha Nga, xã Bắc Lý, huyện Kỳ Sơn	793,0	
63	Xây dựng trường giao thông nông thôn bản Nhọt Kho, xã Bắc Lý, Kỳ Sơn	800,0	
64	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản bản Buộc - bản Na Kho, xã Bắc Lý, huyện Kỳ Sơn	1.000,0	
	Xã Nậm Càn	2.134,0	
65	Xây dựng cầu bê tông qua khe Nậm Khiên, bản Nậm Khiên 1, xã Nậm Càn, huyện Kỳ Sơn	2.134,0	
	Xã Mường Lống	3.155,0	
66	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất Nhật Pá bản Trung Tâm, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	395,0	
67	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ Ngã ba Tham Hốc đi bản Xám Xúm, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	394,0	
68	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ ngã ba Sà Lầy đi bản Tham Lực, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	1.000,0	
69	Xây dựng đường giao thông nông thôn vào bản Thà Lạng, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	866,0	
70	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Thà Lạng, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	500,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
II.2	Thôn ĐBK	891,0	
	Xã Hữu Kiệm	891,0	
	Bản Huồi Thợ	100,0	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt cụm dân cư mới bản Huồi Thợ, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn	100,0	
	Bản Đình Sơn 1	791,0	
2	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất Hín Pén bản Đình Sơn 1, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn	791,0	
II.3	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	11.262,0	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Kẹo Lức 1, xã Phà Đánh - bản Xốp Thàng, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	880,0	
2	Xây dựng đường giao thông từ bản La Ngan, xã Chiêu Lưu đến bản Hín Pén, xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	7.260,0	
3	Xây dựng công trình đường giao thông từ ngã 3 bản Huồi Khe Huồi tụ đến xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	3.122,0	
II.4	Công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBK	56.995,0	
1	Xây dựng cầu cứng Xiêng Thù xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	30.882,5	
2	Xây dựng cầu cứng qua sông Nậm Mộ nối từ xã Hữu Kiệm đến xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	26.112,5	
II.5	Công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBK	31.576,0	
1	Công trình điện cho các bản, khu dân cư chưa có điện lưới Quốc gia trên địa bàn huyện Kỳ Sơn	31.576,0	
III	Huyện Tương Dương	29.488,0	
III.1	Xã ĐBK (khu vực III)	27.845,0	
	Xã Tam Hợp	3.650,0	
1	Xây dựng nhà học Trường mầm non Tam Hợp, huyện Tương Dương	450,0	
2	Xây dựng cầu dân sinh ra Khe Càng bản Xốp Nậm	1.300,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
3	Xây dựng cầu dân sinh đi Na Muống, Bản Phồng	1.400,0	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi khe Chà Lạp bản Huồi Sơn-Văng Môn	500,0	
	Xã Lưu Kiền	2.276,0	
5	Xây dựng đường giao thông vào Sân vận động và khu sản xuất bản Khe Kiền, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	66,0	
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa cộng đồng bản Khe Kiền, xã Lưu Kiền	300,0	
7	Xây dựng công trình điện chiếu sáng công cộng trung tâm xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	1.100,0	
8	Nâng cấp, cải tạo đầu tư mới một số trang thiết bị trạm y tế xã Lưu Kiền	810,0	
	Xã Lượng Minh	2.050,0	
9	Xây dựng đường vào khu sản xuất vào khe Lạ, bản Lạ, xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	107,0	
10	Xây dựng đường vào khu sản xuất vào khe Cụp, bản Đừa, xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	50,0	
11	Xây dựng các cầu qua khe tại bản Chăm Puông, xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	1.000,0	
12	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	893,0	
	Xã Yên Na	2.489,0	
13	Cải tạo, nâng cấp nước sinh hoạt bản Vẽ, xã Yên Na	89,0	
14	Cải tạo, nâng cấp nhà học chức năng và xây dựng các công trình phụ trợ trường PTDTBT THCS Yên Na, huyện Tương Dương	1.600,0	
15	Cải tạo, nâng cấp nước sinh hoạt bản Có Pháo, xã Yên Na	800,0	
	Xã Yên Hòa	2.052,0	
16	Xây dựng nhà học, nhà nội trú học sinh, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Yên Hòa	252,0	
17	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non các điểm lẻ	1.800,0	
	Xã Yên Tĩnh	568,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
18	Xây dựng nhà nội trú học sinh, nhà bếp ăn, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	568,0	
	Xã Yên Thắng	1.559,0	
19	Xây dựng nhà học chức năng, nhà ở nội trú, nhà bếp ăn, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT THCS Yên Thắng, huyện Tương Dương	159,0	
20	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Tạt, xã Yên Thắng	1.400,0	
	Xã Hữu Khuông	1.670,0	
21	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Chà Lâng, xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	70,0	
22	Nâng cấp điểm trường mầm non bản Con Phen, xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	100,0	
23	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Púng Bón, huyện Tương Dương	800,0	
24	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Xàn, xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	700,0	
	Xã Nhôn Mai	2.827,0	
25	Xây dựng nhà ăn và 2 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Nhôn Mai, huyện Tương Dương	80,0	
26	Xây dựng công trình thủy lợi bản Nhôn Mai	690,0	
27	Xây dựng nhà ăn, nhà ở nội trú giáo viên trường THCS Nhôn Mai	2.057,0	
	Xã Mai Sơn	2.917,0	
28	Xây dựng nhà văn hóa bản Na Kha, xã Mai Sơn	89,0	
29	Xây dựng nhà văn hoá xã Mai Sơn, huyện Tương Dương	1.900,0	
30	Xây dựng nhà văn hóa bản Chà Lò, xã Mai Sơn	928,0	
	Xã Nga My	2.900,0	
31	Xây dựng tuyến đường Xốp Kho- Na Kho, xã Nga My, huyện Tương Dương	2.900,0	
	Xã Xiêng My	2.887,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
32	Cải tạo nâng cấp nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ điểm trường bản Khe Quỳnh, Trường mầm non Xiêng My, huyện Tương Dương	87,0	
33	Xây dựng nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Xiêng My, huyện Tương Dương	2.800,0	
III.2	Thôn ĐBK	130,0	
	Xã Tam Quang	130,0	
	Bản Tân Hương	130,0	
1	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Tân Hương, xã Tam Quang, huyện Tương Dương	130,0	
III.3	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	765,0	
1	Xây dựng công trình tuyến đường DH11 Xiêng My - Yên Thắng, huyện Tương Dương	765,0	
III.4	Xây mới chợ vùng đồng bào DTTS&MN	748,0	
1	Xây dựng chợ vùng biên xã Nhôn Mai, huyện Tương Dương	748,0	
IV	Huyện Con Cuông	36.251,0	
IV.1	Xã ĐBK (Khu vực III)	25.113,0	
	Xã Môn Sơn	6.698,0	
1	Xây dựng đường giao thông bản Cửa Rào - bản Bắc Sơn, xã Môn Sơn	6.698,0	
	Xã Lục Dạ	1.131,0	
2	Xây dựng đường giao thông bản Liên Sơn - bản Hua Nà, xã Lục Dạ	1.131,0	
	Xã Châu Khê	3.563,0	
3	Xây dựng đường giao thông từ Khe Choảng vào Bãi Gạo, xã Châu Khê	583,0	
4	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xã Châu Khê, đường vào và các công trình phụ trợ khác	2.980,0	
	Xã Lạng Khê	1.219,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
5	Xây dựng đường giao thông bản Chôm Lôm - bản Đồng Tiến, xã Lạng Khê	1.219,0	
	Xã Cam Lâm	1.217,0	
6	Xây dựng đường giao thông bản Liên Hồng - bản Cống, xã Cam Lâm	1.217,0	
	Xã Bình Chuẩn	5.006,0	
7	Xây dựng một số hạng mục Trường mầm non xã Bình Chuẩn	5.006,0	
	Xã Đôn Phục	409,0	
8	Xây dựng đường giao thông bản Tổng Tiến, xã Đôn Phục.	409,0	
	Xã Mậu Đức	2.567,0	
9	Xây dựng bể chứa nước, ống dẫn nước tại giếng khoan thôn Thống Nhất xã Mậu Đức về phục vụ nước sinh hoạt tại 3 trường học cụm Trung tâm	100,0	
10	Cải tạo nâng cấp, đập Phai Sen và hệ thống kênh mương bản Kê Trắng	467,0	
11	Xây dựng, nâng cấp tuyến đường Thống Nhất đi bản Bỏi, bản Muộng, xã Mậu Đức	2.000,0	
	Xã Thạch Ngàn	3.303,0	
12	Xây dựng cầu Khe Mui, bản Đồng Thắng, xã Thạch Ngàn	803,0	
13	Xây dựng một số hạng mục Trường mầm non Thạch Ngàn	2.500,0	
IV.2	Thôn bản ĐBK	522,0	
	Xã Yên Khê	522,0	
	Thôn Trung Chính	522,0	
1	Xây dựng kênh mương cấp I cánh đồng Trung Chính	72,0	
2	Mở rộng nhà văn hóa cộng đồng thôn Trung Chính	450,0	
IV.3	Cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	10.616,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng đường liên xã Lục Dạ- Môn Sơn, huyện Con Cuông	2.500,0	
2	Xây dựng đường liên xã Cam Lâm- Lạng Khê, huyện Con Cuông	8.116,0	
V	Huyện Anh Sơn	6.107,0	
V.1	Thôn ĐBK	3.710,0	
	Xã Thọ Sơn	1.670,0	
	Bản Đông Thọ	835,0	
1	Xây dựng công trình đường giao thông nông thôn bản Đông Thọ xã Thọ Sơn	835,0	
	Bản Tổ 4	835,0	
2	Xây dựng Công trình Nhà văn hóa cộng đồng bản Tổ 4, xã Thọ Sơn	835,0	
	Xã Phúc Sơn	2.040,0	
	Bản Cao Vều 1	195,0	
3	Nâng cấp các đoạn đường giao thông nông thôn trên địa bàn bản Cao Vều 1, xã Phúc Sơn	195,0	
	Bản Cao Vều 2	492,0	
4	Nâng cấp các đoạn đường giao thông nông thôn trên địa bàn bản Cao Vều 2, xã Phúc Sơn	492,0	
	Bản Cao Vều 3	602,0	
5	Nâng cấp các đoạn đường giao thông nông thôn trên địa bàn bản Cao Vều 3, xã Phúc Sơn	602,0	
	Bản Cao Vều 4	129,0	
6	Nâng cấp đường giao thông bản Cao Vều 4, xã Phúc Sơn, đoạn từ Trạm điện đến nhà ông Hà Văn Nghệ	129,0	
	Bản Kim Tiến	622,0	
7	Nâng cấp các đoạn đường giao thông nông thôn trên địa bàn bản Kim Tiến, xã Phúc Sơn	622,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
V.2	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	2.397,0	
1	Xây dựng đường giao thông liên xã từ ngã 3 Cây khế xã Thành Sơn vào xã Bình Sơn	2.397,0	
VI	Huyện Thanh Chương	7.160,0	
VI.1	Xã ĐBK (Khu vực III)	7.160,0	
	Xã Ngọc Lâm	3.545,0	
1	Xây dựng nhà học Trường THCS Hương Tiến, xã Ngọc Lâm	1.019,0	
2	Xây dựng đường Giao thông bản Tân Sáng, xã Ngọc Lâm	1.100,0	
3	Xây dựng đường giao thông bản Tân Ngọc, xã Ngọc Lâm	526,0	
4	Xây dựng đường giao thông bản Tân Lâm, xã Ngọc Lâm	900,0	
	Xã Thanh Sơn	3.615,0	
5	Xây dựng Trường mầm non Kim Lâm, xã Thanh Sơn	3.615,0	
VII	Huyện Tân Kỳ	15.847,0	
VII.1	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	15.847,0	
1	Xây dựng đường giao thông từ xã Hương Sơn đi Trường THPT Tân Kỳ 3, huyện Tân Kỳ	184,0	
2	Xây dựng đường giao thông từ xã Đồng Văn đi xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	637,0	
3	Xây dựng đường giao thông từ xã Đồng Văn đi xã Tân An, huyện Tân Kỳ	637,0	
4	Xây dựng đường giao thông từ xã Đồng Văn đi xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	634,0	
5	Xây dựng đường giao thông từ xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ đi xã Hạ Sơn – huyện Quỳnh Hợp	5.443,0	
6	Xây dựng đường giao thông từ xã Tân Hợp đến Tỉnh lộ 534D đi xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	575,0	
7	Xây dựng đường giao thông từ xã Hương Sơn nối Tỉnh lộ 534B đi xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	2.904,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
8	Xây dựng đường giao thông từ xã Nghĩa Phúc đi xã Đồng Văn - xã Tân An, huyện Tân Kỳ	1.650,0	
9	Xây dựng đường giao thông từ xã Đồng Văn nối tỉnh lộ 534B đi xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ	1.264,0	
10	Xây dựng đường giao thông liên xã từ xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	1.919,0	
VIII	Huyện Quế Phong	27.864,0	
VIII.1	Xã ĐBK (khu vực III)	25.649,0	
	Xã Thông Thụ	2.100,0	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn Hòa Na 2 (Tuyến nhánh số 01), bản Mường Cật, xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	100,0	
2	Xây dựng công trình thủy lợi Huôi Sai - Hòa Na 2, bản Mường Cật, xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	100,0	
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Mường Piệt (Tuyến nhánh số 01), xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	500,0	
4	Xây dựng cầu treo bản Mường Phú, xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	1.400,0	
	Xã Đồng Văn	2.531,0	
5	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Đồng Văn (Đoạn tuyến nối từ QL 48 đến cụm dân cư bản Đồng Mới), huyện Quế Phong	150,0	
6	Xây dựng nhà công vụ giáo viên Trường trung học cơ sở Đồng Văn, xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	967,0	
7	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường tiểu học Đồng Văn 1, xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	1.414,0	
	Xã Hạnh Dịch	2.112,0	
8	Xây dựng nhà học Trường TH&THCS Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	169,0	
9	Xây dựng công trình thủy lợi Con Thăm, bản Chiềng, xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	800,0	
10	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường TH&THCS xã Hạnh Dịch (điểm trường bậc THCS), huyện Quế Phong	1.143,0	
	Xã Tiên Phong	2.261,0	
11	Xây dựng nhà bếp ăn tập thể cho học sinh Trường tiểu học Tiên Phong 1, huyện Quế Phong	100,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
12	Xây dựng nhà bếp ăn tập thể cho học sinh Trường mầm non Tiên Phong, huyện Quế Phong	100,0	
13	Xây dựng nhà bếp ăn tập thể cho học sinh Trường tiểu học Tiên Phong 4, huyện Quế Phong	102,0	
14	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Tạng (Tuyến đường từ QL16 (Km250+900) vào cụm dân cư Na Cắng), xã Tiên Phong, huyện Quế Phong	459,0	
15	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Phương Tiên 1 (Tuyến đường từ QL48(Km109+800) vào cụm dân cư phương tiên 1), xã Tiên Phong, huyện Quế Phong	1.500,0	
	Xã Châu Kim	2.962,0	
16	Xây dựng nhà văn hóa xã Châu Kim, huyện Quế Phong	600,0	
17	Xây dựng công trình bảo vệ kè chống sạt lở cụm dân cư bản Hữu Văn, xã Châu Kim, huyện Quế Phong	1.059,0	
18	Xây dựng công trình kênh mương thủy lợi bản Cọ Muồng, xã Châu Kim huyện Quế Phong	303,0	
19	Xây dựng phòng học bộ môn và công trình phụ trợ Trường THCS Châu Kim, huyện Quế Phong	1.000,0	
	Xã Nậm Giải	2.046,0	
20	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Pục - bản Piêng Lâng, xã Nậm Giải	346,0	
21	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Pục, xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	900,0	
22	Xây dựng công trình thủy lợi Piêng Lâng, xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	800,0	
	Xã Châu Thôn	2.696,0	
23	Xây dựng Trường tiểu học xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	596,0	
24	Xây dựng công trình kênh mương thủy lợi bản Quạnh, huyện Quế Phong	700,0	
25	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xóm Hưng Tiến - bản Pòi, xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	700,0	
26	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Tam Tiến, xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	700,0	
	Xã Cẩm Muộn	2.614,0	
27	Xây dựng nhà 02 tầng Trường tiểu học Cẩm Muộn 2, huyện Quế Phong	1.314,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
28	Xây dựng mương thoát nước tuyến đường giao thông bản Mòng xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong.	900,0	
29	Xây dựng công trình phụ trợ Trường THCS Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	400,0	
	Xã Quang Phong	1.658,0	
30	Xây dựng nhà học 02 tầng Trường tiểu học Quang Phong I; cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ	387,0	
31	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Cào, xã Quang Phong, huyện Quế Phong	271,0	
32	Xây dựng đường giao thông nông thôn vào điểm Trường mầm non Hòa Khố, bản Tạ, xã Quang Phong	1.000,0	
	Xã Tri Lễ	2.307,0	
33	Xây dựng đường giao thông nội bản Na Niếng, Tân Thái, Nạ Lạnh, Kềm Đôn, Lam Hợp, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	1.707,0	
34	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Pà Khôm, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	600,0	
	Xã Nậm Nhoóng	2.362,0	
35	Xây dựng nhà 02 tầng và công trình phụ trợ Trường mầm non Nậm Nhoóng, huyện Quế Phong; xây dựng và nâng cấp hạng mục phụ trợ	862,0	
36	Xây dựng công trình nhà bếp cho học sinh và hệ thống vệ sinh Trường TH - THCS Nậm Nhoóng, huyện Quế Phong	700,0	
37	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Huồi Cam, xã Nậm Nhoóng, huyện Quế Phong	800,0	
VIII.2	Thôn ĐBK	2.215,0	
	Thị trấn Kim Sơn	646,0	
	Khối Bàn Bon	646,0	
1	Xây dựng đường giao thông khối bản Bon, thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong	646,0	
	Xã Mường Nọc	1.569,0	
	Bản Hạ Sơn	727,0	
2	Cải tạo nâng cấp Trường tiểu học Mường Nọc (điểm trường Hạ Sơn), huyện Quế Phong	194,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
3	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng - khu thể thao xóm Hạ Sơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	533,0	
	Bản Thanh Phong 2	842,0	
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Thanh Phong 2, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	442,0	
5	Xây dựng khu thể thao Thanh Phong 2 (điểm dân cư Luống), xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	400,0	
IX	Huyện Quỳnh Châu	16.818,0	
IX.1	Xã ĐBK (Khu vực III)	15.496,0	
	Xã Châu Bình	2.745,0	
1	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng và các công trình phụ trợ bản Kẽ Can, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	710,0	
2	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng và các công trình phụ trợ bản Poom Lầu, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	335,0	
3	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng và các công trình phụ trợ bản Độ 3, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	600,0	
4	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng và các công trình phụ trợ bản Đồng Cộng, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	500,0	
5	Xây dựng đường giao thông bản Kẽ Tầm đi bản Độ 2, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	600,0	
	Xã Châu Thuận	1.488,0	
6	Xây dựng nhà 02 tầng điểm trường chính, trường tiểu học Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	900,0	
7	Xây dựng đập thủy lợi Phai Khánh bản Bông, xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	88,0	
8	Cải tạo, mở rộng nhà văn hóa cộng đồng bản Thẩm Men, xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	500,0	
	Xã Châu Hạnh	1.756,0	
9	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	460,0	
10	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Minh Tiến, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	450,0	
11	Mở rộng và xây dựng các công trình phụ trợ Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Định Tiến, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	75,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
12	Xây dựng đường giao thông bản Đồng Minh đi bản Na Xén, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	271,0	
13	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Thuận Lập, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	500,0	
	Xã Châu Hội	870,0	
14	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Lâm Hội, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu.	200,0	
15	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Hội 2, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu.	200,0	
16	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Khứm, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu.	200,0	
17	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Khun, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu.	270,0	
	Xã Châu Nga	1.498,0	
18	Xây dựng nhà học và các công trình phụ trợ, trường MN Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	800,0	
19	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Mưn, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	300,0	
20	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ nhà văn hóa cộng đồng bản Na Pù đi Khe Tà, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	50,0	
21	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Na Pù, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	348,0	
	Xã Châu Thắng	1.310,0	
22	Xây dựng nhà học và các công trình phụ trợ, Trường mầm non Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu	650,0	
23	Xây dựng kênh mương Na Ngai, bản Xệt 1, xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu	50,0	
24	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Căng Bài, xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu.	110,0	
25	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Xệt 1, xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu.	500,0	
	Xã Châu Phong	1.488,0	
26	Xây dựng nhà học Trường tiểu học Phong 2, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	100,0	
27	Xây dựng đập khe Canh Cức, bản Luồng, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	50,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
28	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng các công trình phụ trợ nhà văn hóa cộng đồng bản Ban, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	50,0	
29	Xây dựng công trình phụ trợ, trường Tiểu học Châu Phong 1, điểm Bản Ban, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu.	73,0	
30	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Tầm, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	500,0	
31	Cải tạo nhà văn hóa cộng đồng bản Lầu, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu.	315,0	
32	Xây dựng đường giao thông nội bản Tầm, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	400,0	
	Xã Châu Hoàn	1.733,0	
33	Xây dựng nhà học trường TH Châu Hoàn, xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu	470,0	
34	Xây dựng sân và Hệ thống thoát nước trường THCS và Tiểu học Châu Hoàn, xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu	52,0	
35	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Liên Minh, xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu	711,0	
36	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Nật Trên, xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu	500,0	
	Xã Diên Lãm	2.608,0	
37	Mở rộng nhà văn hóa cộng đồng bản Hốc, xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu	300,0	
38	Mở rộng và xây dựng các công trình phụ trợ Nhà Văn hóa cộng đồng bản Chao, xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu	200,0	
39	Xây dựng nương bản Chao, xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu	75,0	
40	Xây dựng đường giao thông nội vùng bản Na Lạnh, xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu	320,0	
41	Xây dựng cầu tràn bản Hốc, xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu	713,0	
42	Xây dựng cầu tràn bản Na Lạnh , xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu.	1.000,0	
IX.2	Thôn ĐBK (Khu vực III)	614,0	
	Xã Châu Bính	614,0	
	Bản Nông Trang	614,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Nông Trang, xã Châu Bình, huyện Quý Châu	614,0	
IX.3	Xây mới chợ vùng đồng bào DTTS&MN	708,0	
1	Xây dựng mới Đình Chợ và công trình phụ trợ xã Châu Hạnh, huyện Quý Châu	708,0	
X	Huyện Quý Hợp	48.070,0	
X.1	Xã ĐBK (khu vực III)	35.568,0	
	Xã Bắc Sơn	3.959,0	
1	Xây dựng đường giao thông bản Vạn Ngược, xã Bắc Sơn	53,0	
2	Xây dựng nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ trạm y tế xã Bắc Sơn	3.906,0	
	Xã Châu Đình	2.115,0	
3	Xây dựng nhà văn hóa xóm Diễm, xã Châu Đình	50,0	
4	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Đình, xã Châu Đình	50,0	
5	Xây dựng nhà văn hóa Bản Hốc, xã Châu Đình	315,0	
6	Xây dựng Nhà 2 tầng Trường tiểu học xã Châu Đình	1.700,0	
	Xã Châu Hồng	1.983,0	
7	Xây dựng nhà học, nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường mầm non xã Châu Hồng	398,0	
8	Cải tạo, nâng cấp đập và nương Nậm Tiu	500,0	
9	Xây dựng đài phát thanh và cụm chuyển tiếp đài phát thanh xã	350,0	
10	Xây dựng nhà văn hóa bản Poòng và Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa Bản Công	735,0	
	Xã Châu Thái	3.532,0	
11	Xây dựng Nhà 2 tầng Trường tiểu học Châu Thái, cụm bản Tiêng, xã Châu Thái	3.532,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	Xã Châu Tiến	638,0	
12	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Phúc Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp	638,0	
	Xã Hạ Sơn	3.088,0	
13	Xây dựng nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ trạm y tế xã Hạ Sơn	888,0	
14	Xây dựng công trình bếp ăn cụm Cồn Tô Trường Mầm non xã Hạ Sơn	500,0	
15	Xây dựng Nhà 2 tầng Trường tiểu học xã Hạ Sơn	1.700,0	
	Xã Liên Hợp	2.058,0	
16	Xây dựng nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ trạm y tế xã Liên Hợp	72,0	
17	Xây dựng phòng Tin học và phòng Mỹ thuật Trường tiểu học xã Liên Hợp	486,0	
18	Xây dựng công trình Đài Truyền thanh cơ sở xã Liên Hợp	500,0	
19	Xây dựng đường giao thông bê tông Na Cọ, xóm Duộc xã Liên Hợp	1.000,0	
	Xã Văn Lợi	3.522,0	
20	Xây dựng Nhà 2 tầng Trường tiểu học Văn Lợi	3.522,0	
	Xã Châu Lộc	2.154,0	
21	Xây dựng nhà học bộ môn và công trình phụ trợ trường tiểu học Châu Lộc	2.154,0	
	Xã Nam Sơn	832,0	
22	Xây dựng nhà học 2 tầng và công trình phụ trợ Trường mầm non Nam Sơn	432,0	
23	Xây dựng nhà bếp Trạm y tế xã Nam Sơn	400,0	
	Xã Châu Cường	2.121,0	
24	Xây dựng nhà 01 tầng Trường TH Châu Cường	970,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
25	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Châu Cường	700,0	
26	Xây dựng công trình thiết chế khu vực giáo dục trải nghiệm Trường mầm non Châu Cường	451,0	
	Xã Yên Hợp	3.923,0	
27	Xây dựng nhà 02 tầng phòng, Trường Tiểu học xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	3.523,0	
28	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm học tập cộng đồng xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	400,0	
	Xã Châu Lý	2.227,0	
29	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Côn Xáo và công trình phụ trợ khác	227,0	
30	Xây dựng nhà 2 tầng Trường mầm non Châu Lý	2.000,0	
	Xã Châu Thành	3.416,0	
31	Xây dựng nhà 2 tầng Trường Tiểu học Châu Thành	3.416,0	
X.2	Thôn ĐBK	3.738,0	
	Xã Thọ Hợp	242,0	
	Xóm Cốc Mắm	242,0	
1	Xây dựng công trình phụ trợ nhà văn hóa xóm Cốc Mắm, xã Thọ Hợp	242,0	
	Xã Tam Hợp	834,0	
	Xóm Đồng Chạo	834,0	
2	Xây dựng nhà văn hoá và công trình phụ trợ xóm Đồng Chạo, xã Tam Hợp	834,0	
	Xã Nghĩa Xuân	1.671,0	
	Xóm Mố	835,0	
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Mố, xã Nghĩa Xuân	835,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	Xóm Mo Mới	836,0	
4	Xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xóm Mo Mới, xã Nghĩa Xuân	836,0	
	Xã Châu Quang	991,0	
	Xóm Yên Luồm	300,0	
5	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Yên Luồm, xã Châu Quang	300,0	
	Bản Cà	691,0	
6	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Cà, xã Châu Quang	691,0	
X.3	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	8.553,0	
1	Xây dựng đường giao thông liên xã Châu Lộc - Tam Hợp, huyện Quỳnh Hợp	200,0	
2	Xây dựng đường giao thông liên xã Châu Đình - Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp	500,0	
3	Xây dựng đường giao thông xã Yên Hợp đi quốc lộ 48	500,0	
4	Xây dựng đường giao thông liên xã Tam Hợp - Đồng Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.500,0	
5	Xây dựng đường giao thông liên xã Văn Lợi - xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.000,0	
6	Xây dựng đường giao thông liên xã Minh Hợp - Hạ Sơn, huyện Quỳnh Hợp	1.562,0	
7	Xây dựng đường giao thông từ xã Bắc Sơn, huyện Quỳnh Hợp đi xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông	3.291,0	
X.4	Xây mới trạm y tế xã	211,0	
1	Xây dựng Nhà 2 tầng trạm Y tế xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp	211,0	
XI	Huyện Nghĩa Đàn	7.592,0	
XI.1	Thôn ĐBK	6.268,0	
	Xã Nghĩa Mai	1.670,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	Làng Mai Thái	835,0	
1	Xây dựng nhà văn hóa và công trình phụ trợ Làng Mai Thái, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	835,0	
	Làng Dàn	835,0	
2	Xây dựng nhà văn hóa và công trình phụ trợ Làng Dàn, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	835,0	
	Xã Nghĩa Lạc	1.659,0	
	Xóm Mồn	824,0	
3	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng xóm Mồn, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn (Nhà sàn dân tộc)	824,0	
	Xóm Gày	835,0	
4	Xây dựng nhà văn hóa và công trình phụ trợ xóm Gày, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	835,0	
	Xã Nghĩa Thọ	834,0	
	Xóm Trống	834,0	
5	Xây dựng nhà văn hóa và công trình phụ trợ xóm Trống, xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	834,0	
	Xã Nghĩa Lợi	434,0	
	Xóm Tân Cay	434,0	
6	Xây dựng các tuyến đường bê tông nông thôn trên địa bàn xóm Tân Cay, xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	434,0	
	Xã Nghĩa Đức	1.671,0	
	Xóm Nung	836,0	
7	Xây dựng đường bê tông nông thôn xóm Nung, xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	836,0	
	Xóm Ráng	835,0	
8	Xây dựng đường bê tông nông thôn xóm Ráng, xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	835,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
XI.2	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	1.324,0	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn đến xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ	1.324,0	
D	Dự án 5 (Tiểu dự án 1): Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	185.981,4	
I	Sở Giáo dục và Đào tạo	35.097,0	
1	Xây dựng một số hạng mục Trường phổ thông trung học dân tộc nội trú tỉnh Nghệ An	35.097,0	
II	Huyện Kỳ Sơn	11.800,0	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng và nhà ở học sinh bán trú Trường PTDTBT THCS Na Ngoi, xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	4.500,0	
2	Xây dựng nhà học 3 tầng Trường PTDTBT TH Tà Cạ, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	2.500,0	
3	Xây dựng nhà học 2 tầng Trường PTDTBT TH Mường Ải, xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	2.400,0	
4	Xây dựng nhà học và nhà ở học sinh Trường PTDTBT THCS Nậm Típ, huyện Kỳ Sơn	2.400,0	
II	Huyện Tương Dương	18.345,4	
1	Xây dựng nhà ở nội trú, nhà kho, nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc, các hạng mục phụ trợ và cải tạo, nâng cấp nhà ở nội trú xuống cấp Trường PTDTNT THCS huyện Tương Dương	2.797,0	
2	Xây dựng nhà công vụ giáo viên, nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Yên Hòa, huyện Tương Dương	6.640,0	
3	Xây dựng nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT THCS Hữu Khuông, huyện Tương Dương	8.908,4	
III	Huyện Con Cuông	48.437,0	
1	Xây dựng, cải tạo một số hạng mục Trường PTDTBT THCS Châu Cam, huyện Con Cuông	5.200,0	
2	Xây dựng, cải tạo một số hạng mục Trường PTDTBT THCS Thạch Ngàn, huyện Con Cuông	237,0	
3	Xây dựng Trường PTDTNT THCS huyện Con Cuông	43.000,0	
IV	Huyện Quế Phong	25.426,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Xây dựng, nâng cấp Trường PTDTNT THCS huyện Quế Phong	13.470,0	
2	Xây dựng, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Thông Thụ	9.456,0	
3	Xây dựng, nâng cấp trường PTDTBT THCS Tri Lễ	2.500,0	
V	Huyện Quỳnh Châu	21.396,0	
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng một số hạng mục Trường PTDTNT THCS huyện Quỳnh Châu	4.374,0	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng một số hạng mục Trường PTDTBT THCS Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	12.966,0	
3	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng một số hạng mục Trường THCS Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	4.056,0	
VI	Huyện Quỳnh Hợp	25.480,0	
1	Xây dựng một số hạng mục Trường PTDTNT THCS huyện Quỳnh Hợp	12.572,0	
2	Xây dựng một số hạng mục Trường PTDTBT THCS Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp	8.189,0	
3	Xây dựng một số hạng mục Trường PTDTBT THCS Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	2.269,0	
4	Xây dựng một số hạng mục Trường PTDTBT THCS Hồng Tiến, huyện Quỳnh Hợp	2.450,0	
E	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	21.698,0	
I	Sở Văn hóa và Thể thao	12.413,0	
	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	9.810,9	
1	Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tại bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu	9.810,9	
	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho di tích	2.602,1	
2	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Nhà cụ Vi Văn Khang tại xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	2.602,1	
II	Huyện Tương Dương	1.933,0	
1	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Con Mương, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	1.033,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng các điểm đến du lịch tiêu biểu huyện Tương Dương	900,0	
III	Huyện Con Cuông	802,0	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa cộng đồng bản Xiềng, xã Đôn Phục, huyện Con Cuông	60,0	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm đến tại khu du lịch cộng đồng bản Khe Rạn, xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	592,0	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng bản Cai, xã Cam Lâm, huyện Con Cuông	50,0	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng bản Cống, xã Cam Lâm, huyện Con Cuông	50,0	
5	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa cộng đồng bản Tông, xã Bình Chuẩn, huyện Con Cuông	50,0	
IV	Huyện Tân Kỳ	3.093,0	
1	Cải tạo, nâng cấp đường vào hang Mỏ, mở rộng cửa hang Mỏ và các hạng mục phụ trợ điểm du lịch cộng đồng Bản Phầy - Thái Minh, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	1.043,0	
2	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng Bản Phầy - Thái Minh, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	512,0	
3	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng Bản Chiềng, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	513,0	
4	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng xóm Hồng Sơn, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	513,0	
5	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng xóm Vạn Long, xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	512,0	
V	Huyện Quế Phong	800,0	
1	Xây dựng công trình điểm đến du lịch tiêu biểu: Điểm du lịch Đền Chín Gian, xã Châu Kim, huyện Quế Phong	800,0	
VI	Huyện Quỳnh Hợp	2.657,0	
1	Xây dựng công trình điểm đến tại khu du lịch cộng đồng bản Chộng Bùng, xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp	520,0	
2	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa xóm Châu Quệ, xã Châu Đình, huyện Quỳnh Hợp	512,0	
3	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa bản Khột Xài, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	513,0	
4	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa bản Pục Nháo, xã Bắc Sơn, huyện Quỳnh Hợp	300,0	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
5	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa bản Cồ, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	513,0	
6	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao xóm Nam Trường, xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp	299,0	
F	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	29.660,0	
I	Huyện Con Cuông	8.000,0	
1	Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Con Cuông	8.000,0	
II	Huyện Quỳnh Hợp	21.660,0	
1	Xây dựng nhà khoa khám chữa bệnh, nhà khoa xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh, trạm điện; cải tạo nhà 2 tầng (Khoa Nội - Lây) Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Hợp	21.660,0	
G	Dự án 9 (Tiểu dự án 1): Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	23.990,0	
I	Huyện Tương Dương	829,0	
1	Xây dựng đường giao thông vào các khu sản xuất bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương	265,0	
2	Xây dựng công trình điện 04KV đến các khu sản xuất bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương	564,0	
II	Huyện Con Cuông	23.161,0	
1	Xây dựng kè chống sạt lở và bến đò cho khu vực dân cư bản Khe Búng và Co Phạt	300,0	
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Co Phạt và bản Khe Búng	200,0	
3	Xây dựng công trình điện sinh hoạt cho cụm dân cư khe Lê và Co Kè thuộc bản Co Phạt	300,0	
4	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Môn Sơn đi bản Khe Búng	14.591,0	
5	Xây dựng Trường tiểu học 2 Môn Sơn và Trường mầm non Môn Sơn (Điểm bản Co Phạt), huyện Con Cuông	4.770,0	
6	Xây dựng đường giao thông nội bản Co Phạt-bản Khe Búng, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	3.000,0	

PHỤ LỤC 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
***	TỔNG CỘNG	247.343	
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	212.948	
I	Huyện Kỳ Sơn	95.964,52	
1	Đường giao thông liên xã từ Ngã ba cầu Khe Lội xã Tà Cạ đến khối 4 thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn	7.500,00	
2	Đường giao thông liên xã từ ngã ba cầu Xốp Nhị, xã Hữu Lập đến khối 4 thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn	16.500,00	
3	Đường giao thông liên xã từ bản Huồi Phuôn 2, xã Keng Đu đến cụm Huồi Tông, xã Đoọc Mạy, huyện Kỳ Sơn	17.700,00	
4	Đường giao thông liên xã từ cụm Huồi Tông, xã Đoọc Mạy đến bản Huồi Viêng, huyện Kỳ Sơn	17.700,00	
5	Đường giao thông liên xã từ bản Na Loi, xã Na Loi đến xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	18.865,00	
6	Đường giao thông liên xã bản Huồi Viêng, xã Đoọc Mạy đến bản Na Loi, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	17.699,52	
II	Huyện Tương Dương	13.735,47	
1	Tuyến đường từ bản Cà Moong đi bến đò lòng hồ Thủy điện Bản Vẽ, xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	392,16	
2	Cầu bản Xốp Kho, xã Nga My, huyện Tương Dương	400,00	
3	Đường giao thông từ bản Huồi Tổ 1 vào bản Piêng Cọc, xã Mai Sơn, huyện Tương Dương	400,00	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
4	Nâng cấp tuyến đường nối QL16 đến trung tâm xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương (Đoạn từ Km1+929,72 - Km5+360)	400,00	
5	Đường giao thông Yên Tân - Yên Hương, xã Yên Hòa, huyện Tương Dương	300,00	
6	Đường giao thông Xiêng Líp - Xốp Kha, xã Yên Hòa, huyện Tương Dương	300,00	
7	Xây dựng hệ thống thủy lợi xã Yên Thắng, huyện Tương Dương	300,00	
8	Trường PTDTBT tiểu học Nga My, huyện Tương Dương	400,00	
9	Trường PTDTBT tiểu học Yên Thắng, huyện Tương Dương	300,00	
10	Trường PTDTBT tiểu học Lưu Kiên, huyện Tương Dương	331,00	
11	Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương	10.212,31	
III	Huyện Quế Phong	56.948,00	
1	Đường giao thông nông thôn liên bản Chiềng - Huôi Mới - Mường Lống, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong (Đoạn tuyến nối bản Huôi Mới - Nậm Tột)	1.550,00	
2	Xây dựng cầu Minh Tiến và đường 02 đầu cầu, xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	500,00	
3	Trường mầm non Kim Sơn, huyện Quế Phong	500,00	
4	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Hạnh Dịch đi bản Long Tiến, huyện Quế Phong	21.557,00	
5	Nâng cấp tuyến đường Hạnh Dịch - Mường Đán (ĐH.333), huyện Quế Phong	21.500,00	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông Tiền Phong - Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	11.341,00	
IV	Huyện Quỳnh Châu	46.300,01	
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH1 - Từ xã Châu Tiến đi xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu (Đoạn Km0+300 đến Km3+00).	1.400,00	
2	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐNL3 – QL48D đi bản Liên Minh, xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu.	1.400,00	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐNL3 từ bản Nật Trên đi trung tâm xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu.	1.400,00	
4	Xây dựng cầu Khe Cọc, thuộc tuyến đường ĐH4 - Từ xã Châu Hạnh đi xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu	900,00	
5	Hệ thống thủy lợi Na Nhang, bản Cướm, xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu	1.000,00	
6	Trường PTDTBT THCS Châu Phong, xã Châu Phong huyện Quỳnh Châu	1.380,00	
7	Trường mầm non Châu Hội, huyện Quỳnh Châu	1.400,00	
8	Đường từ QL48 đi bản Thung Khạng, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu (Đoạn Km6+00 đến Km7+200)	4.821,31	
9	Xây dựng Cầu bản Minh Châu, thuộc tuyến đường ĐH7, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	2.400,00	
10	Đường vành đai khu Trung tâm văn hóa thể thao và dịch vụ thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu (Đoạn từ xã Châu Hạnh đến thị trấn Tân Lạc)	6.900,00	
11	Sân vận động huyện Quỳnh Châu	8.195,00	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
12	Đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Độ 3, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu (Đoạn từ Km4+100 đến Km5+100)	1.103,70	
13	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH2 xã Châu Hội đi xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu (Đoạn từ Km12+523 đến Km15+500)	2.500,00	
14	Nâng cấp đường ĐH1 - Từ xã Châu Bình đi xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu (Đoạn từ Km11+232 đến Km12+232)	1.500,00	
15	Nâng cấp đường ĐH4 - Từ thị trấn Tân Lạc đi xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu (Đoạn từ Km0+00 đến Km5+00)	2.000,00	
16	Xây dựng cầu Vai Chon, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	8.000,00	
B	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	34.395,00	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	34.395,00	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị Trường Cao đẳng Việt - Đức	9.923,06	
2	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An	8.453,94	
3	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Miền Tây	16.018,00	